



NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

# KIẾN TẠO THỊ TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

Tăng cường vai trò của khu vực tư nhân trong và sau đại dịch  
COVID-19: Cứu trợ, tái cấu trúc và phục hồi bền vững

*Báo cáo Tóm tắt*

Tháng 9 năm 2021



**WORLD BANK GROUP**

THE WORLD BANK  
IBRD • IDA

**IFC**

International  
Finance Corporation

Một Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC).

## VỀ IFC

IFC - thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới - là định chế phát triển toàn cầu lớn nhất, tập trung hỗ trợ khu vực tư nhân tại các thị trường mới nổi. Chúng tôi hoạt động tại hơn 100 quốc gia, sử dụng nguồn vốn, chuyên môn và ảnh hưởng của mình để kiến tạo các thị trường và cơ hội tại các quốc gia đang phát triển. Trong năm tài khóa 2021, chúng tôi đã cam kết đầu tư kỷ lục \$31,5 tỷ USD vào các doanh nghiệp tư nhân và định chế tài chính tại các quốc gia đang phát triển, tận dụng sức mạnh của khu vực tư nhân để chấm dứt tình trạng đói nghèo cùng cực và thúc đẩy thịnh vượng chung trong bối cảnh các nền kinh tế đang đối phó với các tác động của đại dịch COVID-19. Để tìm hiểu thêm thông tin, vui lòng truy cập [www.ifc.org](http://www.ifc.org).

© Tổ chức Tài chính Quốc tế 2020. Bản quyền tài liệu được bảo hộ.  
2121 Đại lộ Pennsylvania, N.W., Washington, D.C. 20433  
[www.ifc.org](http://www.ifc.org)

Tài liệu này được bảo vệ theo luật bản quyền. Mọi hình thức sao chép và/hoặc chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ tài liệu này khi chưa được phép là hành vi vi phạm pháp luật. IFC không đảm bảo về tính chính xác, tin cậy, hay hoàn chỉnh của nội dung ấn phẩm này, hoặc đối với các kết luận hoặc nhận định được mô tả trong ấn phẩm này, và không chịu trách nhiệm đối với mọi thiếu sót hoặc sai sót (bao gồm, nhưng không giới hạn, lỗi đánh máy và lỗi kỹ thuật) trong nội dung hoặc do dựa trên nội dung trong ấn phẩm này.

IFC không đảm bảo về tính chính xác, tin cậy, hay hoàn chỉnh của nội dung ấn phẩm này, hoặc đối với các kết luận hoặc nhận định được mô tả trong ấn phẩm này, và không chịu trách nhiệm đối với mọi thiếu sót hoặc sai sót (bao gồm, nhưng không giới hạn, lỗi đánh máy và lỗi kỹ thuật) trong nội dung hoặc do dựa trên nội dung trong ấn phẩm này. Các phát hiện, diễn giải và kết luận đưa ra trong ấn phẩm này không nhất thiết phản ánh quan điểm của các Giám đốc Điều hành của Tổ chức Tài chính Quốc tế hay của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (Ngân hàng Thế giới) hoặc các chính phủ mà họ đại diện.

## Ảnh bìa

Công nhân trong dây chuyền sản xuất của công ty điện tử Hanel PT. Ảnh của IFC.

# BÁO CÁO TÓM TẮT

## BỐI CẢNH QUỐC GIA

**Khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò tiên phong trong tiến trình phát triển vượt bậc của Việt Nam.** Từ thúc đẩy đầu tư đến tạo công ăn việc làm và tăng trưởng, khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần đưa Việt Nam gia nhập hàng ngũ các nền kinh tế có thu nhập trung bình chỉ sau một thế hệ. Nhờ mở cửa thương mại và theo đuổi mô hình tăng trưởng hướng đến xuất khẩu, Việt Nam đã thu hút được lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các phân khúc sử dụng nhiều lao động của chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Tỷ lệ nghèo đói đã giảm từ 50% năm 1990 xuống còn khoảng 2% năm 2018. Hiện nay, Việt Nam là cứ điểm xuất khẩu điện thoại thông minh lớn thứ hai thế giới, sản xuất trên 40% số sản phẩm điện thoại toàn cầu của Samsung - minh chứng cho thành công của chiến lược tăng trưởng này. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng năng động không kém với các công ty lớn trong nước đang nổi lên như Vingroup, VietJet, Masan v.v hoạt động trên khắp khu vực Đông Á.

**Việt Nam đang chuẩn bị cho bước tiếp theo trong quá trình chuyển đổi kinh tế thị trường khỏi khủng hoảng COVID-19 xảy ra.** Với những thành tựu ấn tượng đã đạt được, Việt Nam có khát vọng trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045 bằng cách đi theo lộ trình của các quốc gia trong khu vực như Hàn Quốc - gắn mục tiêu phát triển với tăng trưởng năng suất, nhờ đó tránh được bẫy thu nhập trung bình.<sup>1</sup> Các thách thức do sụt giảm tốc độ tăng trưởng và thương mại trên toàn cầu, cộng với những thay đổi công nghệ nhanh chóng liên quan đến cách mạng Công nghiệp 4.0,<sup>2</sup> và xu hướng dịch vụ hóa sản xuất<sup>3</sup> càng trở nên khốc liệt hơn do tác động của cuộc khủng hoảng COVID-19 tại Việt Nam từ đầu 2020 đến nay.<sup>4</sup> Việt Nam đã chứng tỏ được vai trò lãnh đạo và hành động nhanh chóng trong việc kiểm soát đại dịch bằng việc áp đặt các biện pháp phong tỏa nghiêm ngặt và kiểm soát chặt chẽ biên giới. Tuy nhiên những biện pháp này cũng dẫn đến sự suy giảm đáng kể các hoạt động kinh tế, gây khó khăn về kinh tế và xã hội cho các doanh nghiệp lẫn hộ gia đình. Mặc dù Việt Nam là một trong số ít quốc gia trên thế giới ghi nhận mức tăng trưởng dương vào năm 2020, với tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là 2,9% (IMF 2021), mức độ tăng trưởng này chưa bằng một nửa so với thời kỳ trước khi đại dịch COVID xảy ra. Vào cuối quý II năm 2021, Việt Nam đã đạt sản lượng cao hơn mức trước đại dịch. Tuy nhiên, hiện Việt Nam đang phải đối mặt với làn sóng COVID khác. Biến thể Delta lần này với mức độ lây nhiễm cao trong khi tỷ lệ tiêm chủng toàn dân còn thấp có nguy cơ kéo lùi lộ trình phục hồi kinh tế của Việt Nam. Trong mọi tình huống, việc thúc đẩy sự phát triển và đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân thông qua mô hình tăng trưởng bao trùm và dựa vào nâng cao năng suất là hết sức cần thiết để đưa Việt Nam trở lại lộ trình tăng trưởng cao.

**Mục tiêu của nghiên cứu Đánh giá Khu vực Tư nhân Việt Nam (CPSD) là xem xét các cơ hội và thách thức của nền kinh tế nói chung cũng như một số ngành cụ thể nói riêng trong tăng cường phát triển khu vực kinh tế tư nhân và tạo thuận lợi cho đầu tư vào Việt Nam.** CPSD gắn liền với các ưu tiên chiến lược của Chính phủ (như được nêu trong Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội của Việt Nam [SEDS] 2021-2030 và Báo cáo Việt Nam 2035) và các chương trình, ưu tiên chính sách của Nhóm Ngân hàng Thế giới (Khung Đối tác Quốc gia của Nhóm NHTG tại Việt Nam [CPF] FY18 -FY22 và Chiến lược Quốc gia của IFC tại Việt Nam 2020-2022). CPSD dựa trên nhiều nguồn dữ liệu, bao gồm các tài liệu nghiên cứu sẵn có (kể cả nghiên cứu ngành), và từ cán bộ của Nhóm Ngân hàng Thế giới, các khảo sát doanh nghiệp, dữ liệu tần suất cao / thời gian thực do các công ty tư nhân thu thập, các phỏng vấn và tham vấn với khu vực tư nhân, cơ quan chức năng của Việt Nam và các bên liên quan khác.

## DOANH NGHIỆP CHỊU THIẾT HẠI NGHIÊM TRỌNG DO ĐẠI DỊCH COVID-19

Cuộc khủng hoảng COVID-19 đã giáng một đòn mạnh vào hoạt động kinh doanh và việc làm, phản ánh áp lực đối với tốc độ tăng trưởng chung. Một số yếu tố khiến doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt dễ bị tổn thương trước cuộc khủng hoảng, bao gồm hội nhập của quốc gia trong thương mại và chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) cũng như phụ thuộc vào dòng vốn đầu tư và ngành du lịch. Cú sốc COVID-19 lan truyền tới doanh nghiệp thông qua nhiều kênh và có tác động củng cố lẫn nhau - bao gồm giảm cầu, giảm và gián đoạn nguồn cung đầu vào, thắt chặt điều kiện tín dụng và suy giảm thanh khoản, cũng như gia tăng bất ổn. Thành công ban đầu trong ngăn chặn đại dịch COVID-19 ở Việt Nam đã cho phép các doanh nghiệp tiếp tục hoạt động kinh doanh, làm tổng tỷ lệ doanh nghiệp mở cửa tăng lên 94% vào tháng 10/2020 (Tan và Trang 2020). Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn đang hoạt động ở mức thấp hơn bình thường (trước khủng hoảng) và sẽ bị hạn chế hơn nữa bởi các biện pháp phong tỏa mới được áp dụng từ tháng 7 năm 2021. Cầu giảm dường như là kênh có tác động lớn nhất. Gần 1/4 số doanh nghiệp có số giờ hoạt động giảm và doanh số giảm khoảng 36% so với cùng kỳ năm ngoái. Số lượng việc làm thấp hơn đáng kể so với mức tháng 1 năm 2020. Ngoài ra, tình trạng phục hồi còn chưa đồng đều, và các công ty đang phải đối mặt với áp lực lớn hơn và gay gắt hơn từ đợt đóng cửa mới do sự gia tăng mạnh các trường hợp COVID-19 ở Việt Nam trong tháng 7 và tháng 8 năm 2021. Nhìn chung, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp trong sản xuất và nông nghiệp tiếp tục có những cú sốc doanh thu nghiêm trọng. Mặc dù thanh khoản đã được cải thiện, các công ty vẫn có nguy cơ bị nợ đọng đáng kể và tình hình có thể trở nên tồi tệ hơn do sự gia tăng liên tục của các ca COVID-19 mới. Ngay cả sau khi nhu cầu phục hồi, trong bối cảnh biến động, gánh nặng nợ nần và kỳ vọng tiêu cực có thể gây sụt giảm đầu tư, đe dọa phá sản, và mất việc làm dẫn đến làm chậm tăng trưởng hơn nữa.

**Ở khía cạnh tích cực, doanh nghiệp tiếp tục ứng phó với bình thường mới bằng cách ứng dụng các nền tảng kỹ thuật số.** Đến tháng 9-10/2020, gần 60% số doanh nghiệp khảo sát đã áp dụng hoặc gia tăng sử dụng các nền tảng kỹ thuật số để ứng phó với COVID-19 (Tan và Trang 2020). Doanh nghiệp lớn và các công ty dịch vụ có mức độ ứng dụng cao hơn. Hoạt động thương mại điện tử đã tăng mạnh sau khi dịch bệnh bùng phát. Trang thương mại điện tử hàng đầu, Tiki, đã chứng kiến sự bùng nổ về số lượng đơn đặt hàng và các nhà bán lẻ lớn chứng kiến gia tăng mạnh mẽ về doanh số bán hàng trực tuyến. DNVVN có vẻ sử dụng các nền tảng kỹ thuật số nhiều hơn cho các chức năng kinh doanh tương tác khách hàng trực tiếp ít phức tạp hơn, phần nào chỉ ra những hạn chế về năng lực hay nguồn lực. Đợt bùng phát COVID-19 cho thấy Việt Nam cần cấp bách đẩy mạnh áp dụng và phổ biến công nghệ và giải pháp kỹ thuật số để hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và tăng trưởng.

**Hạn chế về tài khóa dẫn tới thu hẹp năng lực của khu vực công trong giải quyết nhu cầu đầu tư phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực hạ tầng và nhân lực.** Cuộc khủng hoảng đã làm gia tăng áp lực lên ngân sách của Chính phủ vì phải nhanh chóng chuyển sang hỗ trợ các doanh nghiệp và hộ gia đình bị ảnh hưởng thông qua các biện pháp tài khóa. Trong thời gian tới, sự phục hồi của Việt Nam vì thế sẽ dựa chủ yếu vào việc nâng cao vai trò của khu vực tư nhân trong nền kinh tế. Một khuôn khổ hợp tác công tư (PPP) hiệu quả sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc huy động sự tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng và giáo dục.

**Tăng trưởng ấn tượng của Việt Nam đi kèm với suy thoái ngày càng tăng về nguồn lực tự nhiên và môi trường.** Phát thải khí nhà kính đang vượt xa tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước, phản ánh sự phụ thuộc ngày càng tăng vào sản xuất điện bằng nhiên liệu hóa thạch. Việt Nam là một trong những nước dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí hậu và thiên tai, và độ mặn gia tăng đe dọa tới 2/3 sản lượng cá từ nuôi trồng thủy sản.

## PHỤC HỒI VÀ DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ PHỤ THUỘC VÀO MỘT KHU VỰC TƯ NHÂN HIỆU QUẢ

**Việc vượt qua những thách thức nói trên đòi hỏi tăng trưởng năng suất.** Tăng trưởng GDP nhanh chóng trong thời gian qua đã dựa rất nhiều vào tăng lực lượng lao động và vốn đầu tư, trong khi tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) chậm hơn hầu hết các nền kinh tế Đông Á đang phát triển nhanh khác. Để đạt được tham vọng của Chính phủ nhằm đưa Việt Nam trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045, năng suất sẽ phải trở thành động lực chính cho tăng trưởng cùng với tích lũy vốn liên tục. Thúc đẩy



tăng năng suất đòi hỏi phải khai thác triệt để tiềm năng của khu vực tư nhân thông qua các cải cách chính sách nhằm giảm thiểu những yếu tố làm hạn chế hiệu quả và cản trở năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tư nhân, đi đôi với đảm bảo phát triển bao trùm và bền vững. Việc số hóa, được đẩy mạnh do đại dịch COVID-19 và đang khiến động lực tăng trưởng dịch chuyển từ công nghiệp sang dịch vụ, cũng sẽ đóng vai trò rất quan trọng.

## **KHOẢNG DOANH NGHIỆP MANG ĐẾN CƠ HỘI TĂNG TRƯỞNG, TĂNG NĂNG SUẤT, VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

**Khu vực doanh nghiệp đã có sự tăng trưởng nhanh chóng trong 20 năm qua.** Số lượng doanh nghiệp đăng ký đang hoạt động tại Việt Nam tăng từ 42.300 năm 2000, khi Luật Doanh nghiệp 1999 có hiệu lực, lên đến 758.610 năm 2019 (Tổng cục Thống kê Việt Nam 2019a). Năm 2018, doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước chiếm 60,6% việc làm của tất cả các doanh nghiệp đã đăng ký; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 31,8%; và doanh nghiệp nhà nước (DNNN) chiếm 7,6%. Ngoài ra cũng có những thay đổi đáng kể về tình trạng hoạt động của các doanh nghiệp - năm 2019, 89.282 công ty đã đóng cửa hoặc dừng hoạt động kinh doanh và 138.139 công ty đăng ký kinh doanh mới. Theo số liệu sơ bộ, số lượng số doanh nghiệp đăng ký năm 2020 là 134.000, giảm 2,3% so với năm 2019.

**Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE) đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam.** Tính theo tỷ lệ % GDP, dòng vốn FDI vào Việt Nam lớn hơn Trung Quốc và hầu hết các nước lớn trong ASEAN. Các FIE có quy mô lớn hơn nhiều so với doanh nghiệp trong nước, và giữ vai trò chủ lực trong sản xuất và xuất khẩu. Việt Nam tập trung vào các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động, có độ phức tạp thấp và thuộc công đoạn lắp ráp cuối cùng của các chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs) - chủ yếu xuất khẩu hàng may mặc, giày dép và điện thoại di động. Tuy nhiên, FDI chưa đáp ứng được vai trò là chất xúc tác để tạo ra hiệu ứng lan tỏa cho khu vực tư nhân trong nước, dưới các hình thức như tăng mua đầu vào từ doanh nghiệp trong nước, hay thúc đẩy tiếp cận công nghệ và kỹ năng quản lý, hoặc mang lại lợi ích tích tụ từ phát triển tập trung theo cụm. Các nhà đầu tư nước ngoài chỉ ra rằng những hạn chế chính trong việc chuyển sang sử dụng các đầu vào từ các nhà cung cấp trong nước là do rất ít nhà cung ứng trong nước có khả năng đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng, thời gian giao hàng và giá cả, cũng như thiếu các chính sách hỗ trợ thiết thực cho các doanh nghiệp trong nước.

**Doanh nghiệp tư nhân trong nước chủ yếu có quy mô nhỏ, và kém hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, còn hạn chế về đổi mới sáng tạo, và chưa tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng toàn cầu.** Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân trong nước là các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, với số lượng nhân viên ít hơn 50 người, hoạt động trong các dịch vụ có năng suất tương đối thấp (như các cửa hàng bán lẻ và cửa hàng ăn nhỏ) cũng như sản xuất đơn giản, và hướng đến thị trường nội địa thay vì xuất khẩu. Trong khi số lượng doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng mạnh từ năm 2000 đến năm 2016, quy mô trung bình giảm khoảng 40%. Ngoài ra, Việt Nam vẫn còn cách xa mức năng suất toàn cầu, đầu tư vào nghiên cứu & phát triển (R&D) và sáng chế còn thấp, số lượng sáng kiến đổi mới sáng tạo do doanh nghiệp tự báo cáo dường như thấp hơn mức được kỳ vọng đối với một quốc gia có mức độ phát triển như Việt Nam, và vẫn còn khoảng cách lớn và ngày càng gia tăng về năng suất giữa các công ty hàng đầu và các công ty phía sau, giữa các ngành, và trong nội bộ từng ngành.

**Tuy nhiên, một số doanh nghiệp tư nhân lớn trong nước đã xuất hiện.** Bảy tập đoàn Việt Nam đã lọt vào nhóm 200 công ty niêm yết có hoạt động hàng đầu trên toàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương với doanh thu từ 1 tỷ USD trở lên (Burgos, 2019). 40 thương hiệu hàng đầu tại Việt Nam năm 2018 có tổng giá trị hơn 8,1 tỷ USD, tăng hơn 30% so với danh sách được công bố năm 2017. Những doanh nghiệp lớn này chủ yếu tập trung vào thị trường nội địa và sản xuất hàng hóa phi thương mại (non-tradables). Một số có áp dụng công nghệ mới, đầu tư vào đào tạo, và tuyển dụng nhân sự cả trong nước lẫn quốc tế. Một số tập đoàn tư nhân lớn hoạt động đa ngành và thuộc danh sách các công ty tư nhân hàng đầu. Ba trong số 10 công ty tư nhân hàng đầu là các tập đoàn hoạt động trong ít nhất ba ngành kinh tế hoàn toàn khác nhau. Tuy nhiên, giá trị của các thương hiệu Việt Nam vẫn còn thấp so với giá trị thương hiệu của nhiều quốc gia ở Đông Nam Á.

**Doanh nghiệp nhà nước vẫn giữ dấu ấn to lớn trong kinh tế Việt Nam và có thể cản trở đầu tư tư nhân (Đình và cộng sự, 2019).** Mặc dù số lượng DNNN đã giảm dần theo thời gian, khối này vẫn giữ vị trí thống lĩnh trong nền kinh tế, đóng góp gần 1/3 tổng GDP. Việt Nam có 2.486 DNNN đang hoạt động vào đầu năm 2018 (so với 3.281 năm 2010). DNNN chiếm 0,4% số doanh nghiệp đăng ký nhưng đóng góp gần 30% GDP (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2018). Tại Việt Nam, Nhà nước nắm giữ đa số cổ phần trong 1.500 công ty, trong đó có khoảng 740 công ty niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Đến năm 2017, Nhà nước giữ cổ phần đa số trong ít nhất 6 trong số 10 công ty hàng đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mặc dù Việt Nam đang tiến hành cổ phần hóa các DNNN với quy mô lớn, tiến độ vẫn còn chậm so với kế hoạch.<sup>5</sup> Việc Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong những ngành có vai trò hỗ trợ hoạt động các ngành khác, đặc biệt trong những lĩnh vực mà nhà nước không có cơ sở kinh tế hay xã hội để tham gia, có thể dẫn đến hạn chế đầu tư tư nhân và đổi mới sáng tạo.

**Tăng trưởng bền vững trong tương lai sẽ phụ thuộc vào việc chuyển dịch sang đầu tư tư nhân gắn với hiệu quả, đổi mới sáng tạo, và tăng năng suất.** Mục tiêu của các chính phủ là đảm bảo rằng nguồn lực khan hiếm của quốc gia được sử dụng cho những nhiệm vụ mà khu vực kinh tế tư nhân không thể đáp ứng đầy đủ đối với nhu cầu nhất định (Ogus 1994; Sauter và Schepele 2009). Trong khi tỷ trọng đầu tư lớn của nhà nước trong các lĩnh vực nhạy cảm về xã hội như cấp nước, vệ sinh, và y tế là cần thiết, việc sử dụng nguồn lực công vào các lĩnh vực khác mà doanh nghiệp tư nhân có thể hiệu quả hơn, như công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), năng lượng và xây dựng, không phải là cách thức hiệu quả nhất. Ví dụ, Nhà nước đóng góp gần 84% tổng đầu tư vào năng lượng; gần 70% trong ngành vận tải và kho bãi; 54% trong ngành công nghệ và thông tin năm 2018 (Tổng cục Thống kê Việt Nam 2018). Với việc cải cách thị trường, sự tham gia nhiều hơn của khu vực tư nhân trong các ngành này có thể dẫn đến gia tăng đáng kể về năng suất và năng lực cạnh tranh chung của nền kinh tế, như đã thấy trong ngành hàng không.

**Trong giai đoạn phục hồi sau COVID-19, việc tạo điều kiện cho sự phát triển của một khu vực tư nhân năng động, đa dạng và năng suất cao là một nhiệm vụ bắt buộc của Việt Nam khi các nguồn lực công trở nên khan hiếm.** Đối với Việt Nam, lộ trình trở thành quốc gia có thu nhập cao đồng nghĩa với việc nâng cao giá trị gia tăng trong các lĩnh vực hiện có, dịch chuyển lên nấc cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, đa dạng hóa các ngành kinh tế cũng như các thị trường mới, đồng thời đảm bảo sự phát triển bền vững và số hóa nền kinh tế. Nỗ lực này đòi hỏi phải giải quyết những hạn chế cản trở tăng trưởng, năng suất, và đa dạng hóa của khu vực kinh tế tư nhân.

## **NHỮNG HẠN CHẾ CẤU TRÚC CHUNG CẢN TRỞ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN**

**Đại dịch COVID-19 đã đẩy nhanh việc thực hiện những cải cách về cấu trúc còn dang dở cũng như việc triển khai các cải cách thế hệ 2, tiếp nối những nỗ lực cải cách trước đó của Chính phủ.** Các ưu tiên then chốt bao gồm: (i) giảm gánh nặng về quy định kinh doanh cản trở sự mở rộng của doanh nghiệp đang hoạt động và sự gia nhập thị trường của các doanh nghiệp kỹ thuật số mới; đẩy nhanh mở cửa thị trường và các ngành thông qua tăng cường khung cạnh tranh và cải cách DNNN với trọng tâm là nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh trong các ngành chiến lược; (ii) cải thiện khả năng tiếp cận tài chính của những DNVVN chưa được tiếp cận đầy đủ dịch vụ tài chính, hỗ trợ tài chính toàn diện và phát triển dịch vụ tài chính sáng tạo thông qua phát triển ngành fintech; và phát triển thị trường vốn đáp ứng nhu cầu tăng trưởng trong tương lai; (iii) giải quyết những thiếu hụt về kỹ năng và thực tiễn quản lý cần thiết cho đổi mới sáng tạo; và (iv) giảm chi phí logistic và hạ tầng cao để tạo điều kiện cho sự phát triển của một nền kinh tế sôi động, năng suất cao. Giải quyết các thách thức về thực thi và quản trị, đặc biệt là ở cấp địa phương, vẫn là một nghị trình xuyên suốt.

## TẠO SÂN CHƠI BÌNH ĐẲNG ĐỂ TĂNG ĐẦU TƯ TƯ NHÂN VÀ MỞ RỘNG QUY MÔ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC

**Quy mô và ảnh hưởng lớn của DNNN có thể cản trở cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và mới hoạt động.** Tiềm năng gia nhập thị trường và hoạt động của doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng, hoặc bởi sự thống trị thị trường của DNNN, hoặc do các doanh nghiệp có bề dày hoạt động có khả năng tác động nhiều hơn vào những quyết định quan trọng của nhà nước đối với doanh nghiệp, hoặc cả hai. Doanh nghiệp tư nhân khó tham gia và cạnh tranh đầy đủ ở nhiều thị trường do các ưu đãi dành cho DNNN. Các ngân hàng thương mại tiếp tục cho vay đối với những doanh nghiệp nhà nước có kết quả hoạt động yếu kém trên cơ sở phi thương mại (IMF, 2019), do đó làm tăng chi phí vay trong nước của các công ty làm ăn có lợi nhuận tốt. Các DNNN gặp khó khăn về tài chính có thể nhận được hỗ trợ của Nhà nước bằng việc việc xóa nợ và kéo dài thời gian trả nợ, hạn chế các nguồn lực lẽ ra có thể được chuyển đến các công ty tư nhân. Trong khi luật lệ, quy định hiện hành về giao đất và cho thuê đất kinh doanh, sản xuất không phân biệt doanh nghiệp nhà nước hay tư nhân, DNNN vẫn nắm giữ 70% đất đai dành cho sản xuất và kinh doanh.

**Các tập đoàn tư nhân trong nước đang nổi lên như những tác nhân quan trọng trong nền kinh tế nhưng nhìn chung không cạnh tranh trong cùng ngành với các DNNN.** Mặc dù các tập đoàn tư nhân trong nước đang trỗi dậy, các tập đoàn này dường như chưa có vị trí thống lĩnh trong nền kinh tế và thị phần doanh thu của các doanh nghiệp này trong các ngành tương ứng dao động từ 5% đến 27%. Các tập đoàn lớn nhất chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại hơn là trong các ngành độc quyền tự nhiên hay mạng lưới hạ tầng. Trừ một số ngoại lệ, các tập đoàn lớn dường như không cạnh tranh với nhau trong cùng ngành. Ở một số lĩnh vực, có những tập đoàn đang cạnh tranh với những đối thủ có bề dày hoạt động hơn, trong một số trường hợp có các DNNN. Tuy nhiên, nhìn chung sự trùng lặp lĩnh vực hoạt động giữa DNNN và các tập đoàn tư nhân không đáng kể.

**Các tập đoàn có thể sử dụng quy mô và ảnh hưởng để tạo ra rào cản đối với gia nhập thị trường hoặc tăng trưởng của các công ty nhỏ hơn.** Nghiên cứu trước đây và tham vấn gần đây cho thấy một số tập đoàn dường như đã sử dụng các mối quan hệ khi mở rộng hoạt động kinh doanh. Những tập đoàn này dường như có thể tiếp cận dễ dàng hơn với các yếu tố đầu vào của sản xuất (đất đai, lao động lành nghề và tài chính) so với các doanh nghiệp nhỏ hơn và mới hơn. Trong khi các tập đoàn tư nhân trong nước không được hưởng lợi từ các quy định bảo hộ trực tiếp, nhưng có thể được hưởng lợi từ các hạn chế gián tiếp đối với đầu tư nước ngoài. Ví dụ, Việt Nam thực hiện kiểm tra nhu cầu kinh tế đối với các cơ sở bán lẻ có vốn đầu tư nước ngoài.

## NHỮNG THIẾU HỤT CHÍNH TRONG TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CỦA CÁC DNNVV CHƯA ĐƯỢC TIẾP CẬN ĐẦY ĐỦ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ SỰ SẴN CÓ CỦA VỐN DÀI HẠN

Mặc dù Việt Nam có hệ thống ngân hàng khá lớn và thanh khoản dồi dào, mức độ tài chính bao trùm còn thấp. Chỉ số Cạnh tranh Cấp Tỉnh Việt Nam 2020 cho thấy 41% số doanh nghiệp được khảo sát gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng. Tăng trưởng tín dụng cho khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở mức thấp, khoảng 3% mỗi năm. Theo một cuộc khảo sát DNNVV do Viện Quản lý Kinh tế Trung ương thực hiện, các DNNVV có cơ hội vay vốn ngân hàng thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Cho vay dài hạn đặc biệt khan hiếm: hơn 85% các khoản vay ngân hàng thương mại phải trả trong thời hạn dưới một năm. Các ngân hàng thường xem thanh khoản là một trong những rủi ro chính của họ, và đây là tình trạng làm hạn chế khả năng và mong muốn cho vay dài hạn của các ngân hàng thương mại.

**Khó khăn trong sử dụng tài sản bảo đảm để thế chấp vẫn là một rào cản chính đối với DNNVV trong tiếp cận vốn ngân hàng.** Các ngân hàng ở Việt Nam thường yêu cầu sử dụng bất động sản, và có xu hướng ít chấp nhận động sản, như các khoản phải thu và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp. Tiếp tục các cải cách trước đây trong lĩnh vực này, cần dịch chuyển trọng tâm sang xây dựng quy định pháp luật cùng với kế hoạch hành động

để đáp ứng nhu cầu tài trợ dựa vào hàng tồn kho và các khoản phải thu. Ngoài ra, ngân hàng và tổ chức tín dụng khác thường không hiểu rõ tiềm năng thị trường và thiếu chuyên môn cần thiết để định giá động sản, đặc biệt là máy móc và thiết bị.

**Dịch vụ tài chính chuỗi cung ứng còn hạn chế đối với các DNNVV.** Tài trợ chuỗi cung ứng (SCF) cho phép các nhà cung cấp và nhà phân phối tối ưu hóa quản lý vốn lưu động của họ bằng cách chuyển đổi các khoản phải thu và hàng tồn kho thành tiền mặt để có được nguồn tài trợ chi phí thấp hơn<sup>6</sup>. Theo thông tin đăng ký giao dịch bảo đảm của Việt Nam, chỉ 30% tổng số hồ sơ đăng ký liên quan đến các khoản phải thu và hàng tồn kho, thấp hơn đáng kể so với con số ở các thị trường phát triển hơn (vd: so với 60% ở Trung Quốc). Các doanh nghiệp vi mô, nhỏ và vừa trong chuỗi cung ứng và hệ sinh thái của các tập đoàn lớn hơn ít có cơ hội tận dụng tín nhiệm của các công ty này để tiếp cận tài chính tốt hơn. Ngoài ra, năng suất và chất lượng sản phẩm thấp gây khó khăn cho các DNNVV tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tính đến tháng 12 năm 2018, chỉ có 300 DNNVV trong các ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam có mặt trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Nền tảng điện tử SCF rất quan trọng trong việc tạo ra cơ sở dữ liệu minh bạch về giao dịch giữa nhà cung cấp và bên mua hàng và có thể hỗ trợ hoạt động cho vay của các định chế tài chính. Các nền tảng điện tử này đã có ở Việt Nam nhưng hầu hết thuộc các ngân hàng và sự phát triển của các nền tảng điện tử vận hành bởi bên thứ ba chưa phổ biến trên thị trường Việt Nam. Cũng cần tạo điều kiện hơn nữa cho quản lý tài sản thế chấp (như hệ thống kho bãi và kho vận trong nước) và sự phát triển của các định chế tài chính phi ngân hàng, như một thành viên quan trọng của thị trường SCF.

**Đại dịch COVID-19 đã nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển các dịch vụ tài chính số (TC số).** Dịch vụ TC số (bao gồm thanh toán, cho vay, bảo hiểm và tiết kiệm kỹ thuật số) còn có dư địa đáng kể để tăng trưởng tại Việt Nam do tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh cao và cước phí truy cập internet/Wi-Fi thấp. Trong khi vẫn giữ cách tiếp cận thận trọng đối với các quy định về fintech, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có thể tăng việc cấp phép để hỗ trợ các công ty fintech đa dạng hóa sang các lĩnh vực khác, như cho vay. Để đối phó với đại dịch, chính phủ gần đây đã cho phép thí điểm việc triển khai đồng tiền di động. Nhìn chung, sự phát triển của dịch vụ TC số và fintech cũng sẽ dẫn đến cải thiện toàn diện tài chính và giúp giải quyết những hạn chế trong tài trợ chuỗi cung ứng và đăng ký tài sản thế chấp.

**Thị trường vốn Việt Nam đang mở rộng nhưng vẫn chưa có chiều sâu.** Mặc dù có tăng trưởng, Việt Nam tiếp tục tụt hậu so với các nước thành viên ASEAN khác, như thể hiện rõ trên thị trường trái phiếu. Sự mở rộng tương đối nhanh chóng của thị trường trái phiếu ở Việt Nam gần đây tập trung vào các đợt phát hành từ khu vực nhà nước, trong khi việc sử dụng trái phiếu của các tập đoàn chủ yếu giới hạn ở các ngân hàng và công ty bất động sản, phần lớn thông qua các đợt phát hành riêng lẻ không được niêm yết trên sàn giao dịch. Một thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển tốt sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tái cấp vốn cho các ngân hàng có vốn nhà nước, cấp vốn cho các DNNN lớn, tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng, tạo cơ hội cho các ngành khác nhau xây dựng các công cụ phù hợp với nhu cầu vốn của họ, cải thiện ổn định tài chính và có khả năng thu hút các tổ chức đầu tư trong và ngoài nước nhiều hơn nữa. Tuy nhiên, có một số trở ngại đối với tăng trưởng của thị trường, bao gồm khung pháp lý và quy định quản lý còn bất cập, đặc biệt liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp; thiếu tài liệu hồ sơ cần thiết và chuẩn hóa; ít sử dụng xếp hạng tín dụng; và thiếu văn hóa tín dụng dựa trên việc công bố thông tin.

**Trong khi đó, huy động vốn trên thị trường chứng khoán còn ở mức thấp, và cơ hội tiếp cận vốn Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài còn hạn chế.** Tổng các đợt phát hành lần đầu ra công chúng (IPO) và phát hành tiếp theo đạt 3,8 tỷ USD trong giai đoạn 2016-2018, thấp hơn các quốc gia tương đương: Philippines (4,7 tỷ USD), Malaysia (5,1 tỷ USD), Thái Lan (5,8 tỷ USD) và Trung Quốc (143 tỷ USD). Thị trường chứng khoán thứ cấp của Việt Nam sôi động hơn, với hệ số quay vòng khiêm tốn là 40%, xếp hạng trung bình so với các thị trường trong khu vực theo số liệu báo cáo. Trở ngại cho các đợt phát hành lớn hơn ra thị trường chứng khoán bao gồm giới hạn về sở hữu nước ngoài, theo đó đã phát sinh một số vấn đề về xác lập giá đối với cổ phiếu các công ty có sở hữu nước ngoài đã đạt đến mức giới hạn, và thiếu công bố thông tin (bao gồm cung cấp kịp thời các thông tin bằng tiếng Anh) và tiếp cận quản lý đối với các công ty niêm yết. Các biện pháp kiểm soát vốn - ví dụ, kiểm soát việc tiếp cận các công cụ phòng ngừa



rủi ro ngoại hối - cũng cản trở sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài.

**Điều quan trọng là phải tiếp tục phát triển các nền tảng cho tài chính dài hạn.**

Những nền tảng này bao gồm cải thiện cơ chế định giá thông qua phát triển đường cong lãi suất, nhờ đó tận dụng được động lực hiện có từ sự phát triển của thị trường trái phiếu Chính phủ. Sự phát triển của thị trường tiền tệ và tỷ giá tham chiếu ngắn hạn đáng tin cậy sẽ giúp củng cố đường cong lãi suất và gián tiếp tạo điều kiện phát triển các công cụ đổi mới sáng tạo trên thị trường vốn. Các ngân hàng khó có thể đáp ứng được toàn bộ nhu cầu tài chính ngày càng tăng do hạn chế về thanh khoản và vốn cũng như chênh lệch kỳ hạn. Trong bối cảnh này, cần có các loại công cụ mới - như trái phiếu cơ sở hạ tầng, chứng khoán đảm bảo bằng tài sản, và các công cụ có cấu trúc khác - để hỗ trợ phát triển hạ tầng và các khoản đầu tư dài hạn khác ở Việt Nam. Phát triển theo hướng này cần song hành với nỗ lực mở rộng đối tượng nhà đầu tư, không chỉ quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng thị trường mà còn tăng thanh khoản và giảm biến động. Liên quan đến những nỗ lực khác, sự phát triển của các quỹ tương hỗ và quỹ hưu trí tư nhân sẽ đóng vai trò quan trọng như phương tiện tiết kiệm dài hạn cho cá nhân và là công cụ huy động vốn dài hạn thông qua thị trường vốn. Sự ra mắt của quỹ hưu trí tư nhân đầu tiên vào tháng 4 năm 2021 là một bước tiến đầy hứa hẹn. Hơn nữa, nên cân nhắc một hệ thống ưu đãi thích hợp (như thông qua ưu đãi thuế) để thu hút đầu tư nhiều hơn thông qua các công cụ này.

## CẢI THIỆN KỸ NĂNG

**Khi Việt Nam chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa vào đổi mới sáng tạo và nâng cao giá trị gia tăng, nhu cầu lao động lành nghề cũng như các công nghệ tinh vi hơn sẽ tăng lên.** Tăng trưởng xuất khẩu trong các ngành tập trung tri thức, dịch vụ và tự động hóa sẽ đòi hỏi một lực lượng lao động với một loạt các kỹ năng và phương tiện để bổ sung các kỹ năng mới liên tục suốt đời. Tuy nhiên, lực lượng lao động của Việt Nam có trình độ học vấn thấp, lỗ hổng về kỹ năng (kỹ năng chất lượng kém) và thiếu hụt kỹ năng (không đủ lực lượng lao động có kỹ năng cần thiết) là những hạn chế lớn để tham gia/đầu tư vào các hoạt động đổi mới sáng tạo của các công ty (Cunningham and Pimhidzai 2018). Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (WEF 2019b) xếp hạng Việt Nam thứ 127 trong số 140 quốc gia về bộ kỹ năng phù hợp với ngành của sinh viên tốt nghiệp đại học. Mặc dù Việt Nam được công nhận trên toàn cầu về điểm (giáo dục) PISA ở mức cao và đạt mức ngang với các quốc gia tương đương thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Việt Nam vẫn chưa thể tận dụng tiềm năng to lớn này của học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học vì hệ thống giáo dục sau phổ thông chưa phù hợp và có chất lượng thấp. Đại dịch COVID-19 cũng nhấn mạnh sự cần thiết xây dựng kỹ năng số, điều này sẽ ảnh hưởng đến cách thức ngành dịch vụ như du lịch và kinh doanh nông nghiệp phục hồi sau đại dịch.

**Thiếu hụt kỹ năng là một trở ngại lớn đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.**

Gần một nửa số người sử dụng lao động trả lời Khảo sát Doanh nghiệp Việt Nam 2015 của Ngân hàng Thế giới cho rằng “kỹ năng” là một trở ngại cho kết quả hoạt động công ty, so với trung bình 31% các công ty ở các nước đang phát triển còn lại của khu vực Đông Á-Thái Bình Dương. Doanh nghiệp xuất khẩu tham gia khảo sát xác định “hạn chế về kỹ năng” là một cản trở chính cao gấp ba lần so với doanh nghiệp không xuất khẩu. Kỹ năng quản lý đặc biệt khan hiếm. Tình trạng thiếu hụt kỹ năng đang tăng lên nhanh chóng. Các Khảo sát về Lực lượng Lao động năm 2014 và 2017 cho thấy các công việc đòi hỏi các kỹ năng đơn giản giảm bớt (như nông dân và bán hàng). Ngược lại, 8 trong số 10 nghề nghiệp đang phát triển nhanh nhất đòi hỏi kiến thức cao hơn và phạm vi kỹ năng rộng hơn, bao gồm nghề nghiệp trong các ngành sản xuất và dịch vụ hiện đại (viễn thông, tài chính, và vận tải).

## PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG - LOGISTICS VÀ NĂNG LƯỢNG

**Việt Nam có nhu cầu rất lớn về đầu tư để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với các dịch vụ cơ sở hạ tầng chất lượng.** Từ năm 2012 đến 2017, Việt Nam đã đầu tư 6%-8% GDP vào cơ sở hạ tầng mỗi năm, là tỷ lệ cao so với nhu cầu đầu tư ước tính cho các nước thu nhập thấp và trung bình (nhu cầu được ước tính chiếm từ 2,0% đến 8,2% GDP mỗi năm). Ước tính của ADB, KPMG, UNESCAP, và Ngân hàng Thế giới chỉ ra rằng nhu cầu đầu tư hàng năm của Việt Nam có thể dao động từ 17-25 tỷ đô la cho giai đoạn 2015-2025. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng của Việt Nam cần được cải thiện đáng kể. Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (WEF 2019b) xếp hạng Việt Nam ở thứ 77 trong tổng số 141 nền kinh tế về hạ tầng, sau các quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc và Indonesia. CPSD xem xét hai lĩnh vực dịch vụ cơ sở hạ tầng là logistics và năng lượng, vì hai lĩnh vực này có vai trò đặc biệt quan trọng trong tăng trưởng của khu vực tư nhân. Ngoài ra, khu vực tư nhân có thể góp phần xanh hóa cơ sở hạ tầng thông qua các khoản đầu tư mới vào năng lượng tái tạo.

### LOGISTICS

**Việt Nam đã làm tốt nhiệm vụ đầu tư vào kết nối cơ sở hạ tầng, nhưng vẫn còn những điểm yếu.** Nhìn chung, hiệu suất và hiệu quả của các dịch vụ logistic trong nước đang có dấu hiệu tụt hậu. Xếp hạng của Việt Nam về Chỉ số Hiệu quả Logistics của Ngân hàng Thế giới đã cải thiện từ 53 năm 2010 lên đến 39 trong số 160 nền kinh tế trong năm 2018. Tuy nhiên, tổng chi phí logistic tại Việt Nam được ước tính khoảng 41 tỷ USD vào năm 2016, chiếm khoảng 21% tổng GDP, so với mức trung bình toàn cầu là 12% và con số thấp hơn nhiều ở Trung Quốc (15,4%), Mỹ và Singapore (cả hai đều ở mức 8%-9%). Lý do chính cho tỷ lệ chi phí kho vận cao so với GDP ở Việt Nam là do cơ sở hạ tầng kém phát triển và hạ tầng kết nối còn thấp, dẫn đến tắc nghẽn trong vận tải đường bộ, cảng hàng công, và cảng biển. Logistic không hiệu quả, đặc biệt là trong vận chuyển bằng xe tải, cũng gây ra lượng khí thải nhà kính cao không cần thiết.

**Các công ty nước ngoài có xu hướng chi phối các phân khúc giá trị cao của thị trường logistic với kinh nghiệm và quản lý chuyên nghiệp.** Các công ty logistic trong nước khó có thể sánh được trên những phương diện này. Các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu hiện diện thông qua các công ty lớn, thường có doanh thu trên 100 triệu đô la. Mặc dù chỉ có khoảng 25 công ty nước ngoài tham gia vào lĩnh vực logistic, những công ty này đang chiếm đa số thị phần, cung cấp dịch vụ logistic giá trị gia tăng cao, như quản lý chuỗi cung ứng. Những công ty này đã mang tới những kỳ vọng và yêu cầu dịch vụ cao hơn.

**Vận tải đường bộ chiếm 77% tổng khối lượng vận tải hàng hóa năm 2018.** Khối lượng vận chuyển tăng trung bình 10,6% mỗi năm (tốc độ tăng trưởng kép hàng năm) từ năm 2008 đến 2018, và năm 2020 trọng tải hàng hóa đường bộ dự kiến sẽ tăng 8,0%. Dịch vụ vận tải đường bộ không hiệu quả vì ngành này bị phân tán, thiếu sự hợp nhất. Sự phân tán quá mức làm giảm mức lợi nhuận và tính bền vững của ngành vận tải đường bộ. Một nghiên cứu mới đây của Ngân hàng Thế giới (2019) chỉ ra rằng chi phí logistic mỗi tấn-km đang giảm đi do số lượng xe tải và tải trọng xe tăng lên, và hệ số sử dụng phương tiện tốt hơn.

**Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa kém phát triển và góp phần khiến cho tỷ lệ xe hơi trình rỗng cao tới 50-70%.** Với sự phân tán của ngành vận tải, các đơn vị điều phối có thể đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường hiệu quả đáng kể, bằng cách giảm tình trạng xe chạy rỗng, và thúc đẩy tính minh bạch. Thiếu dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa trên toàn quốc, dẫn đến hạn chế sử dụng công nghệ để cải thiện hiệu quả logistic. Việc sử dụng công nghệ thông tin để thành lập các đơn vị điều phối hàng hóa kỹ thuật số có thể kết nối cung cầu theo thời gian thực, tối ưu hóa tuyến và có thể góp phần tăng hiệu quả của ngành.

**Cơ sở hạ tầng phi đường bộ không đầy đủ kìm hãm sự phát triển của các mạng lưới giao thông đa phương thức.** Phân tích gần đây của Ngân hàng Thế giới cho thấy cần phát triển các phương thức vận chuyển thay thế như đường thủy nội địa và ven biển, cùng với các cơ sở hạ tầng đi kèm như cảng sông và cảng cạn (ICD). Hiện tại, 39% lưu lượng giao thông trong cảng biển là dành cho hàng hóa vận chuyển trong nước; lưu lượng này tăng nhanh hơn lưu lượng vận tải quốc tế. Phần lớn lưu lượng này là vận chuyển hàng rời, thay vì container. Việc container hóa hàng hóa sẽ thúc đẩy vận tải đa phương thức và tạo điều kiện cho vận chuyển đường thủy. Tuy nhiên, nỗ lực này yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng đầy đủ cho các cảng để tiếp nhận container. Đường thủy nội địa cũng thiếu các cầu tàu thích hợp và đường dẫn vào cảng. Nhiều cây cầu có tính không thấp cũng là một thách thức. Các ICD chính là nơi kết nối giữa đường bộ và cảng, và có thể đóng vai trò là điểm trung chuyển vận tải hàng hóa đường bộ. Thật không may, các nhà vận hành xe tải hiện tránh ICD vì thời gian xử lý lâu và thường đặt tại các vị trí bất tiện, cách xa khu công nghiệp.

**Thiếu sót trong quy hoạch cản trở việc giao hàng từ các trung tâm hoàn thiện đơn hàng tới người tiêu dùng.** Nhu cầu về các dịch vụ ở công đoạn cuối của giao hàng đã bùng nổ cùng với thương mại điện tử, vì số lượng bưu kiện nhỏ tăng lên gấp nhiều lần. Những thách thức chính đối với việc giao hàng đô thị có liên quan đến quy định về giao thông, thiếu cơ sở hạ tầng phù hợp và cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị tham gia thị trường. Các nhà cung cấp dịch vụ logistics tham gia khảo sát phàn nàn về hạ tầng đường bộ không đầy đủ, chẳng hạn như cầu vượt, đường chui, và cầu. Các quy định hạn chế lưu thông xe tải ở Hà Nội và TP HCM trong giờ cao điểm giúp điều tiết giao thông trong các trung tâm thành phố tránh tắc nghẽn nhưng đồng thời cũng kìm hãm phát triển của các dịch vụ cần thiết.

**Nhu cầu về các dịch vụ logistics hiệu quả tại Việt Nam dự kiến sẽ tăng đáng kể trong những năm tới.** Thu nhập tăng sẽ làm tăng nhu cầu đối với hàng tiêu dùng và thực phẩm an toàn hơn, do đó sẽ tập trung nhiều hơn vào chuỗi phân phối và bán lẻ thực phẩm hiện đại. Mua bán từ xa đã tăng lên với sự xuất hiện của đại dịch COVID-19, cho thấy còn thiếu các trung tâm trung chuyển hàng ở đô thị và cơ sở kết nối chéo (cross-docking) để tạo điều kiện cho việc tập hợp/phân tách các dòng vận chuyển hàng vào và ra khỏi các trung tâm đô thị và tổ chức giao hàng theo cụm. Những nỗ lực để dịch chuyển lên nấc thang phía trên của chuỗi giá trị trong nông nghiệp sẽ làm tăng nhu cầu đối với các chuỗi cung ứng lạnh. Tăng trưởng nhanh chóng của thị trường vận chuyển hàng hóa hàng không sẽ tạo ra áp lực ngày càng tăng đối với các kho hàng ngày càng thiếu tại các sân bay.

**Một số hạn chế lớn đối với sự tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực logistics:**

- **Hạn chế trong tiếp cận vốn** cản trở các nhà cung cấp dịch vụ logistics nhỏ trong nỗ lực nâng cấp và mở rộng quy mô đội tàu, và cản trở sự gia nhập thị trường của các công ty khởi nghiệp. Các sản phẩm tài chính, như thuê mua, vẫn còn chưa phát triển, đặc biệt cho các phương tiện vận tải thương mại.
- **Hạn chế về quyền sở hữu nước ngoài** của một số nhà cung cấp dịch vụ logistics và các quy trình khó khăn và tốn kém để có được giấy phép, đặc biệt là trong lĩnh vực hàng không, cản trở gia nhập thị trường.
- **Hướng dẫn xác định giá cho mua sắm công** được ban hành bởi các chính quyền địa phương có thể tạo điều kiện cho những hành vi thông đồng bằng cách giúp các nhà cung cấp tư nhân tham gia vào việc định giá dễ dàng hơn.
- **Khung pháp lý còn yếu** - thiếu quy trình kho ngoại quan để chuyển tiếp hàng hóa bán ở thị trường trong nước, yêu cầu an toàn thực phẩm còn bất cập và hiệu quả thi hành kém, thiếu minh bạch và nhất quán trong luật lệ, quy định (ví dụ: cơ quan chức năng có thể áp dụng luật lệ theo các cách khác nhau, và thay đổi về luật lệ không được thông báo đầy đủ), thiếu chứng từ (như hóa đơn giá trị gia tăng) cho các đơn vị bán hàng thương mại điện tử - làm giảm hiệu quả của dịch vụ logistics.
- **Thiếu hụt kỹ năng trong lĩnh vực logistics** ở tất cả các cấp. Lãnh đạo trong ngành cho biết có khó khăn trong việc thu hút và giữ chân nhân tài trong lĩnh vực này, đặc

biệt là đối với đội ngũ quản lý cấp cao và quản lý cấp trung. Ngoài ra còn có khó khăn trong việc tìm kiếm nhân viên đã được đào tạo cho các công việc không yêu cầu trình độ cao, chẳng hạn như lái xe hoặc nhân viên vận hành thiết bị.

## NĂNG LƯỢNG

**Nhu cầu điện đã tăng 13% mỗi năm kể từ năm 2000 và dự kiến sẽ tăng 8% mỗi năm đến năm 2030, được thúc đẩy bởi quá trình công nghiệp hóa, tăng lớp trung lưu đang phát triển, và tiến trình đô thị hóa.** Tốc độ tăng trưởng này đòi hỏi công suất phát điện tăng từ 55 gigawatt (GW) năm 2019 lên 60 GW năm 2020 và lên đến 100 GW năm 2030. Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN) – doanh nghiệp điện lực sở hữu nhà nước – dự báo rằng sẽ thiếu điện ít nhất trong giai đoạn 2021-2025, với mức thiếu hụt hơn 7,5 GW vào năm 2025. Doanh nghiệp này cũng ước tính mức thiệt hại 23 tỷ USD từ nay đến năm 2030 nếu Việt Nam không xử lý được tình trạng thiếu điện. ADB ước tính cần có tổng vốn đầu tư 152 - 185 tỷ đô la vào ngành điện trong giai đoạn 2016-2030 để giảm bớt tình trạng thiếu điện này (Dang and Taghizadeh-Hesary 2019).

**Khu vực nhà nước sẽ không thể cung cấp toàn bộ nguồn lực đầu tư này, đặc biệt khi các nguồn vốn ưu đãi giảm và mức trần nợ công 65% GDP hạn chế các khoản nợ và bảo lãnh của chính phủ.** Quy hoạch Điện lực 7 sửa đổi (QH Điện 7 sửa đổi) dự báo đầu tư tư nhân cần tăng từ 42% tổng vốn đầu tư trong lĩnh vực năng lượng năm 2019 lên tới 70% năm 2030. Quan hệ đối tác công-tư (PPPs) sẽ là công cụ quan trọng để thúc đẩy đầu tư trong nước và quốc tế trong lĩnh vực này. Ngoài ra, hiệu quả năng lượng được cải thiện có thể tiết kiệm khoảng 10.300 megawatt (MW) nhiệt điện trước năm 2030 nếu các nhà máy bắt đầu triển khai các hoạt động tiết kiệm năng lượng (Ngân hàng Thế giới và Bộ KHĐT 2016). Chính phủ đang xây dựng quy hoạch phát triển điện lực mới (Quy hoạch Điện 8), sẽ được công bố vào năm 2021.

**Sự tham gia của khu vực tư nhân trong sản xuất điện là đáng kể và đang tăng trưởng nhanh chóng.** Khu vực tư nhân đóng góp 42,0% công suất phát điện trong năm 2019 (20,4 GW), tăng khoảng 54,8% so với năm 2018 (13,0 GW). Hầu hết công suất bổ sung này là năng lượng tái tạo được thực hiện theo mô hình xây dựng-kinh doanh-chuyển giao (BOT) và dự án phát điện độc lập (IPP).

**Khí tự nhiên sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu năng lượng trong tương lai.** Quy hoạch Phát triển Ngành công nghiệp Khí Việt Nam cho thấy nhu cầu khí tăng từ 10 tỷ m<sup>3</sup> (bcm) hiện tại lên đến 30 bcm mỗi năm vào năm 2035. Nhu cầu đầu tư công dồn cho giai đoạn 2015 - 35 ước tính khoảng 20 tỷ USD, bao gồm cả các cơ sở sản xuất thượng nguồn, đường ống, cơ sở xử lý khí và cơ sở hạ tầng khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Sự phát triển của các mỏ khí thế hệ tiếp theo của Việt Nam sẽ đòi hỏi vốn đầu tư lớn khi mà PetroVietnam (PVN) đang có khó khăn về tài chính do giá dầu giảm. Đồng thời, nhu cầu đầu tư mới vào cơ sở hạ tầng khí đốt trung nguồn và những thách thức gặp phải trong việc thực hiện các dự án nhập khẩu LNG đang bộc lộ những điểm yếu trong cơ cấu thị trường và cơ chế định giá khí đốt của Việt Nam. Theo đó, PVN là công ty độc quyền trung nguồn (midstream) và giá khí đốt dựa trên các cuộc đàm phán song phương tham chiếu các mỏ khí chi phí thấp được phát triển trước năm 2007.

**Chính phủ gần đây đã nhấn mạnh việc sử dụng LNG làm nguồn phát điện và sẽ tìm cách tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia phát triển các dự án như vậy.** Cam kết này dẫn tới sự quan tâm mạnh mẽ của các nhà đầu tư vào các dự án LNG và đã có một danh mục dự án điện khí khá mạnh mẽ. Hiện tại các dự án điện khí tương đương 26 GW đang trong giai đoạn trước khi có Quyết định đầu tư cuối cùng tại Việt Nam, dự kiến sẽ được đưa vào hoạt động từ năm 2022 đến 2029.

**Để đạt được mục tiêu năng lượng tái tạo đặt ra trong QH điện 7 sửa đổi, Việt Nam sẽ cần tổng vốn đầu tư 23,7 tỉ \$ vào năm 2030.** Chính phủ đã thực hiện một số bước để cho phép đầu tư tư nhân vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, ví dụ như cho phép sở hữu nước ngoài 100% tại các công ty ở Việt Nam trong lĩnh vực này. Các nhà đầu tư nước ngoài có thể lựa chọn trong số các loại hình công ty đầu tư được cho phép, chẳng hạn công ty có 100% vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh, PPP, hoặc dự án BOT.



**Việt Nam đã vượt mục tiêu đặt ra cho năng lượng mặt trời, và có tiềm năng to lớn trong phát triển các dự án năng lượng gió.** Mục tiêu QH Điện 7 sửa đổi là 4 GW năng lượng mặt trời vào năm 2025 đã đạt được vào giữa năm 2019. Tiềm năng năng lượng gió của Việt Nam được đánh giá về mặt kỹ thuật ở mức 27 GW. Tuy nhiên, các dự án điện gió của Việt Nam hiện nay chỉ có tổng công suất hơn 300 MW, thấp hơn mục tiêu 800 MW vào năm 2020 trong QH Điện 7 sửa đổi. Việc tăng biểu giá điện hỗ trợ (feed-in tariff) cho các dự án điện gió trong tháng 9 năm 2018 có thể thu hút các nhà phát triển quay trở lại thị trường, và các giao dịch khó khăn trước đó có thể trở nên khả thi.

**Đầu tư nước ngoài và trong nước đang gia tăng trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, nhưng cần phải làm nhiều hơn nữa để giảm bớt quan ngại của các nhà đầu tư.** Mặc dù chính sách trong lĩnh vực này đã mở cửa hơn trong thời gian qua, các nhà đầu tư vẫn còn gặp nhiều trở ngại như thiếu vốn, chi phí đầu tư cao vào các công nghệ mới hơn; thiếu nguồn nhân lực có trình độ; công nghiệp hỗ trợ kém phát triển; công suất lưới điện yếu; các điều khoản của hợp đồng mua bán điện (HĐMB điện) không phù hợp để huy động vốn từ ngân hàng; sự chậm trễ trong các dự án lớn do quy định pháp lý phức tạp; và thiếu rõ ràng về giá năng lượng trong tương lai.

**Sự thiếu vắng một khuôn khổ chính sách rõ ràng và minh bạch và HĐMB điện không phù hợp cho huy động vốn ngân hàng đang kìm hãm sự tăng trưởng của đầu tư tư nhân trong lĩnh vực năng lượng, bao gồm năng lượng tái tạo.** Mặc dù có biểu giá điện ưu hỗ trợ và ưu đãi đầu tư cho năng lượng tái tạo, cho đến nay chỉ một vài dự án điện gió chuyển sang được giai đoạn xây dựng và vận hành. Các nhà phát triển năng lượng tái tạo quốc tế đã gặp nhiều thách thức trong việc đưa các dự án vào vận hành, bao gồm khả năng sinh lời không chắc chắn của HĐMB điện và rủi ro hoạt động mà dự án gặp phải.

**Khung pháp lý cho sự tham gia của khu vực tư nhân vào phát triển cơ sở hạ tầng thông qua hình thức đối tác công tư (PPP) chịu sự điều chỉnh của Luật PPP mới.** Luật PPP mới ban hành là văn bản pháp luật chính điều chỉnh các giao dịch PPP tại Việt Nam. Trong tương lai, rủi ro pháp lý và tài khóa có thể được giảm thiểu với việc ban hành các quy định hướng dẫn thực hiện và mẫu hợp đồng tiêu chuẩn để đảm bảo các điểm còn chưa rõ trong luật sẽ được hướng dẫn cụ thể theo hướng khuyến khích đầu tư. Luật PPP mới quy định nhiều biện pháp tích cực, như (a) cho phép mở rộng ngành nghề áp dụng PPP; (b) tạo thuận lợi cho sự hình thành “doanh nghiệp chuyên biệt” (SPV) hay “doanh nghiệp dự án” để tạo điều kiện cho đầu tư; (c) làm rõ các chính sách và cơ chế tài trợ bù đắp thiếu hụt tài chính cho các dự án PPP ở trung ương và địa phương; (d) thiết lập một cơ chế bảo lãnh doanh thu tối thiểu nhằm đảm bảo chia sẻ rủi ro giữa nhà nước và nhà đầu tư tư nhân một cách công bằng hơn; và (e) quy định mẫu hợp đồng chuẩn để sử dụng trong giao dịch PPP; (f) quy định điều kiện hợp lệ cho tài trợ dựa trên trái phiếu cho PPP; (g) cho phép lựa chọn trọng tài quốc tế của nước thứ ba; và (h) quy định về quy trình đấu thầu cạnh tranh lựa chọn nhà đầu tư.

**Tuy nhiên, luật PPP vẫn còn thiếu các yếu tố cần thiết để tối ưu hóa sự tham gia của khu vực tư nhân và khả năng gọi vốn trên thị trường quốc tế cho các dự án PPP.** Luật PPP là một bước đi đúng hướng; tuy nhiên, vẫn cần giải quyết những vấn đề sau để tạo ra sự minh bạch và sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư tư nhân (cả quốc tế và trong nước): (a) Hợp đồng PPP nên chịu sự điều chỉnh của luật pháp quốc tế chứ không phải luật Việt Nam; (b) thay đổi quy trình bảo lãnh doanh thu tối thiểu để quy trình này đỡ phức tạp và không còn gây áp lực nặng nề đối với nhà đầu tư tư nhân; (c) quy định thời hạn đóng tài chính bớt nghiêm ngặt hơn; (d) làm rõ điều khoản chấm dứt hợp đồng và cơ chế thanh toán; (e) cho phép bên cho vay nước ngoài nhận bảo đảm bằng quyền sử dụng đất; và (f) có quy trình chứng nhận hoàn công do một kỹ sư độc lập được lựa chọn bởi các bên, chứ không phải do nhà nước chỉ định.

**Xây dựng thỏa thuận mua bán điện năng lượng tái tạo có khả năng gọi vốn ngân hàng, phù hợp với chuẩn mực quốc tế là chìa khóa để thu hút đầu tư tư nhân.** Các quy định pháp lý hiện nay khiến nhà đầu tư tư nhân chịu rủi ro quá cao và do đó làm giảm khả năng vay vốn ngân hàng của các dự án. Những vấn đề chính trong các thỏa thuận mua điện mặt trời và điện gió bao gồm các giới hạn nghiêm ngặt về bồi thường trong trường hợp chấm dứt thỏa thuận, thẩm quyền của Điện lực Việt Nam (EVN) trong ngăn cản

một dự án vì lý do kỹ thuật mà không bồi thường thiệt hại doanh thu cho công ty dự án, và trọng tài phân xử tranh chấp là một cơ quan chính phủ hoặc tòa án trong nước, làm tăng nghi ngờ về tính khách quan của các quyết định.

**Quy trình đấu thầu các dự án điện độc lập đang bị đình trệ.** Hiện nay, các cuộc đàm phán thỏa thuận mua bán điện và hợp đồng BOT thường kéo dài ít nhất ba năm. Kể từ khi ban hành Nghị định Hợp tác Công tư năm 1997, chỉ một số ít các dự án được thực hiện với các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, còn có sự thiếu thống nhất giữa các tỉnh liên quan đến thủ tục cấp phép và các loại giấy phép khác nhau.

**Các doanh nghiệp nhà nước trong ngành điện phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc huy động vốn trên thị trường.** Khả năng huy động vốn thương mại của doanh nghiệp nhà nước, như EVN và PVN, phụ thuộc rất nhiều vào xếp hạng tín nhiệm của các doanh nghiệp này do một tổ chức xếp hạng tín nhiệm có uy tín đánh giá. EVN đã được xếp hạng tín nhiệm lần đầu vào tháng 6 năm 2018 và EVN Hà Nội vào tháng 7 năm 2020, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn về tài chính. Các công ty con của EVN như các công ty phân phối điện (PC) hoạt động theo mô hình công ty nhưng không được xếp hạng tín nhiệm và cũng không có đủ sức mạnh tài chính để huy động vốn trên thị trường nhằm đáp ứng yêu cầu đầu tư lớn.

**Tiến triển trong chương trình thoái vốn của Chính phủ trong lĩnh vực năng lượng là rất quan trọng để tạo ra các khoản đầu tư cần thiết.** Theo kế hoạch, việc thoái vốn ít nhất 50% vốn của hai công ty con sẽ cải thiện sự lành mạnh về tài chính của EVN với vai trò là bên mua duy nhất trong các thỏa thuận mua bán điện (Đặng và Chúc 2019), và do đó giúp thu hút đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài có thể không muốn mua cổ phần của các công ty con này, do lo ngại về quản trị công ty, tính minh bạch và chất lượng kế toán của các DNNN Việt Nam. Do đó, Chính phủ gần đây đã ban hành các quy định nhằm tăng cường tính minh bạch và bảo vệ nhà đầu tư. Vẫn cần xem xét liệu những thay đổi đó có đủ để thu hút đầu tư tư nhân tham gia. Những cải cách lớn nhằm tự do hóa lĩnh vực khí đốt chỉ được bắt đầu thực hiện vào năm 2025 theo kế hoạch, do đó không rõ liệu những khoản đầu tư rất cần thiết sẽ được tài trợ như thế nào trong những năm chuyển tiếp.

## THỂ CHẾ THỊ TRƯỜNG VÀ QUẢN TRỊ

**Một môi trường pháp lý hoạt động tốt và hiệu quả sẽ có vai trò quan trọng để khôi phục tăng trưởng năng suất ở Việt Nam.** Quy định về thủ tục thành lập doanh nghiệp và mở rộng kinh doanh, mặc dù đã có cải thiện, vẫn còn khá nặng nề ở Việt Nam. Rào cản gia nhập thị trường phụ thuộc vào rất nhiều loại thủ tục ngoài quy trình đăng ký kinh doanh, và thay đổi tùy theo loại hình công ty và ngành. Trong khi đã có những cải tiến nhất định trong khung pháp lý cho phá sản doanh nghiệp, Việt Nam có thể tiếp tục củng cố thêm khung pháp lý này, bao gồm giảm nhẹ các điều kiện để khuyến khích nộp đơn phá sản sớm; tăng cường quyền lợi cho chủ nợ, kể cả trong việc bổ nhiệm quản tài viên và xử lý tài sản; xây dựng tiêu chuẩn chuyên môn cao cho quản tài viên; và tăng cường vai trò của tòa án kinh tế.

**Các quy định pháp lý gần đây thể hiện bước tiến đáng kể hướng đến khuôn khổ quản trị công ty toàn diện, nhưng chất lượng quản trị công ty vẫn thấp hơn các quốc gia có vị thế tương đương.** Điểm số của Việt Nam theo Thẻ điểm Quản trị Công ty ASEAN tăng từ 28,4 năm 2012 lên 41,3 năm 2017. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn xếp hạng thấp nhất trong số các nước ASEAN được đánh giá. Điểm yếu chính bắt nguồn từ việc thiếu một cơ chế thực thi hiệu quả để đảm bảo rằng các quy định được áp dụng nhất quán. Chỉ có khoảng 10% hội đồng quản trị của các công ty niêm yết tại Việt Nam đáp ứng yêu cầu độc lập do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đặt ra. Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, các vấn đề về quản trị bao gồm thiếu thành viên hội đồng quản trị độc lập; thiếu giám sát của hội đồng quản trị và cơ chế trách nhiệm giải trình; không có đủ các chức năng kiểm toán nội bộ, quản lý tài sản - nợ, nhận biết khách hàng và tuân thủ; và thông lệ công bố thông tin còn yếu. Ngoài ra, mức độ sở hữu chéo cao giữa các ngân hàng và doanh nghiệp, cũng như cơ cấu cổ phần phức tạp, làm tăng rủi ro xung đột lợi ích và cho vay các bên có liên quan. Sáng kiến Quản trị Công ty Việt Nam, ra mắt vào tháng 12 năm 2016, là một nỗ lực đầy hứa hẹn để thúc đẩy thực tiễn quản trị tốt trong khu vực doanh nghiệp.

**Luật cạnh tranh mới là một bước quan trọng để thúc đẩy cạnh tranh.** Luật Cạnh tranh 2018, có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2019, cải thiện luật năm 2004 ở một số khía cạnh, nhưng, trong một số khía cạnh khác, vẫn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế: (a) Yêu cầu thông báo sáp nhập vẫn dựa một phần vào thị phần của các công ty sáp nhập, tạo ra sự khó lường trong quy định vì định nghĩa về thị trường liên quan có thể thay đổi tùy thuộc vào các giả định kỹ thuật; (b) Việc tham gia vào chương trình khoan hồng mới được thiết kế để đơn giản hóa chế tài chống lại các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh có thể không đạt tác dụng như mong muốn, bởi vì các thành viên tham thỏa thuận hạn chế cạnh tranh vẫn có thể phải chịu hình phạt theo bộ luật hình sự. (c) Luật cho phép các cơ quan miễn trừ cho các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh nghiêm trọng vốn hiếm khi được miễn trừ, nếu có. (d) Các hành vi bị cấm của các công ty chi phối thị trường được định nghĩa rộng đến mức các hành động mang lại lợi ích cho người tiêu dùng cũng có thể bị phạt.

**Vẫn còn những lo ngại quan trọng về thực thi.** Việc áp dụng quy định kiểm soát sáp nhập đối với các doanh nghiệp nhà nước theo như báo cáo là không công bằng. Cơ quan quản lý cạnh tranh thậm chí còn không được thông báo về một số vụ sáp nhập lớn giữa các DNNN và việc thực thi Luật Cạnh tranh được thực hiện bởi cùng một Bộ chủ quản của phần lớn các DNNN đó. Đặt ưu tiên cho các mục tiêu thực thi, vận động và phổ biến đến khu vực tư nhân, và giải quyết các vụ việc một cách minh bạch và công khai kết quả là rất quan trọng để thực thi luật hiệu quả. Luật Cạnh tranh năm 2018 yêu cầu các quyết định của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia (NCC) phải được công bố công khai, có thể thúc đẩy sự công bằng và giúp các công ty hiểu rõ hơn về những hành vi được coi là phản cạnh tranh. Sự độc lập của NCC có ý nghĩa quan trọng trong hạn chế các can thiệp chính trị và có được sự chấp thuận của công chúng đối với các quyết định của cơ quan này. Do đó, việc thành lập NCC thuộc bộ chủ quản của các DNNN đặt ra mối lo ngại về việc liệu họ có khả năng đưa ra quyết định không thiên vị đối với các DNNN hay không. Hơn nữa, các thành viên của NCC đều do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương, như vậy áp lực chính trị có khả năng ảnh hưởng đến các quyết định của NCC.

## CÁC NGÀNH CHÍNH - GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KỸ NĂNG, KINH DOANH NÔNG NGHIỆP, VÀ DU LỊCH

CSPD xác định năm lĩnh vực mà tư nhân tham gia có thể tạo sự khác biệt đáng kể đối với tăng trưởng kinh tế: điện (năng lượng), logistics, kinh doanh nông nghiệp, du lịch, giáo dục và đào tạo kỹ năng. Vì lĩnh vực năng lượng và logistics đã được xem xét trong phần nói về những thách thức chung, trọng tâm của phần này sẽ bao gồm lĩnh vực giáo dục đại học và đào tạo kỹ năng, kinh doanh nông nghiệp, và du lịch.

### GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ ĐÀO TẠO KỸ NĂNG

**Tỷ lệ nhập học sau phổ thông tăng từ 10% năm 2000 lên 28,6% năm 2019**, được thúc đẩy bởi sự gia tăng của tầng lớp trung lưu và tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông cao hơn, cũng như các chính sách để thúc đẩy các tổ chức giáo dục và đào tạo nghề nghiệp (TVET) phi đại học và các tổ chức giáo dục tư nhân. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập học đại học vẫn dưới 30%, so với tỷ lệ nhập học gần 50% ở Trung Quốc và Malaysia, và mức bình quân toàn cầu 38% (UNESCO data, 2020, <http://data.uis.unesco.org>).

**Các tổ chức tư nhân có một số cơ hội tham gia cải thiện kỹ năng.** Kỹ năng thông tin và công nghệ hiện đang rất thiếu. Ước tính, Việt Nam cần thêm hơn 400.000 nhân viên công nghệ thông tin (CNTT) trong giai đoạn 2016-2020, và con số này có khả năng sẽ còn cao hơn trong thời kỳ hậu COVID. Tăng trưởng nhanh chóng trong xây dựng đã làm tăng đáng kể nhu cầu kỹ năng xây dựng dân dụng, và ước tính ngành này cần thêm 400.000 đến 500.000 lao động mỗi năm. Có nhu cầu lớn về kỹ sư tốt nghiệp đại học và công nhân lành nghề. Hiện cũng có nhu cầu cao đối với kỹ năng kinh doanh và quản lý, theo một báo cáo khảo sát của Ngân hàng Thế giới gần đây (2019), 73% số công ty gặp khó khăn trong việc thuê nhân viên với kỹ năng quản lý và lãnh đạo. Các trường đại học tư nhân có liên kết quốc tế đang có vai trò ngày càng tăng trong giáo dục quản lý và kinh doanh, nhằm vào sinh viên đến từ các gia đình giàu có ở Việt Nam với mức học phí phải chăng hơn so với đi du học.

**Vẫn còn một số rào cản đối với sự tham gia của khu vực tư nhân trong giáo dục đại học.** Luật Giáo dục Đại học mới, có hiệu lực vào tháng 7 năm 2019, không nêu rõ cách thức thành lập tổ chức giáo dục tư nhân. Ngoài ra, còn có những bất cập trong Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp liên quan đến bảo vệ nhà đầu tư. Và thủ tục để có được giấy phép thành lập và vận hành một tổ chức giáo dục tư nhân còn rất phức tạp. Các tổ chức nước ngoài được phép hoạt động trong lĩnh vực này ở Việt Nam, nhưng có nghĩa vụ cung cấp các môn học và nội dung chính trị và văn hóa, đáp ứng yêu cầu đầu tư tối thiểu và yêu cầu tối thiểu về quy mô cơ sở vật chất cho số lượng sinh viên nhất định.

**Việt Nam có nhiều tổ chức giáo dục và đào tạo nghề.** Các tổ chức giáo dục nghề nghiệp (GDNN) phát triển chậm hơn so với các tổ chức giáo dục đại học, mặc dù có khả năng tốt hơn trong việc đáp ứng nhu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Các tổ chức GDNN nhà nước có nguồn lực hạn chế và thiếu giáo viên có trình độ, với các chương trình giảng dạy lỗi thời không đáp ứng nhu cầu của ngành nghề, không được quản lý tốt và thiếu các tiêu chuẩn chứng nhận, công nhận, và đảm bảo chất lượng. Việt Nam đã khuyến khích GDNN ngoài công lập từ năm 1998, và nhiều nhà đầu tư tư nhân đã tham gia vào thị trường. Ngày nay, các cơ sở GDNN tư nhân chiếm 33% tổng số các tổ chức TVET. Thách thức chính thường xuyên là tình trạng đối xử bất bình đẳng về đầu tư của Chính phủ giữa các cơ sở GDNN tư nhân và công lập. Một số nhà tuyển dụng đã đầu tư vào các cơ sở GDNN của bên thứ ba, để đổi lấy các vị trí giám sát hoặc vị trí trong hội đồng quản trị và được ưu tiên đầu tiên trong lựa chọn tuyển dụng học viên/sinh viên. Tuy nhiên, lựa chọn và thiết kế chương trình chưa đáp ứng nhu cầu thị trường; phần lớn các chương trình GDNN mới được bắt đầu thông qua các sáng kiến của Chính phủ, và có liên kết ngành yếu, khiến các chương trình chưa thể cung cấp nội dung giảng dạy phù hợp với nhu cầu của ngành. Cũng có các chương trình GDNN quốc tế, chủ yếu được cung cấp thông qua các chương trình liên kết với các đối tác trong nước. Các doanh nghiệp cũng tiến hành đào tạo và đào tạo lại chuyên sâu thông qua công việc.

**Có nhiều cơ hội cho các nhà cung cấp GDNN tư nhân.** Nhu cầu về GDNN trong giới trẻ Việt Nam ngày càng tăng, đặc biệt do triển vọng việc làm cho sinh viên tốt nghiệp đại học không mấy sáng sủa, bao gồm các ngành học chi phí thấp (CNTT-TT, các môn học kinh doanh, và ngôn ngữ) nơi tập trung các giảng viên tư nhân. Môi trường pháp lý quản lý các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo tư nhân khá thuận lợi. Họ có thể thiết lập mức thu phí riêng và thực hiện quy trình đăng ký giống như các tổ chức nhà nước. Các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo tư nhân cũng phải tuân theo chương trình khung giống như các tổ chức nhà nước.

**Hiệu quả của hệ thống GDNN bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố.** Việc xin cấp phép của Tổng Cục Giáo dục Nghề nghiệp (TCGDNN) mất rất nhiều thời gian, điều đó có nghĩa là các tổ chức có thể mất cơ hội đáp ứng các đơn đặt hàng đào tạo từ các doanh nghiệp. Hệ thống này được phân cấp, với 2.000 tổ chức cung cấp các khóa học cho khoảng 2 triệu sinh viên, do một số bộ ngành hoặc cơ quan trung ương quản lý. Không có quy trình để đảm bảo chất lượng hoặc trách nhiệm giải trình. Không có kỳ thi quốc gia về đào tạo nghề, và các chính sách và thủ tục đánh giá cần được tăng cường để đảm bảo rằng người học được đánh giá theo các tiêu chuẩn kỹ năng quốc gia. Hệ thống này phụ thuộc rất nhiều vào nguồn vốn của TCGDNN, trong đó việc phân bổ kinh phí dựa trên các yếu tố đầu vào thay vì liên quan đến kết quả đào tạo đầu ra và mức học phí thấp hơn nhiều so với mức cần thiết để đảm bảo thu hồi chi phí. Sự không nhất quán trong khung pháp lý đã cản trở việc sử dụng tài sản riêng của các tổ chức GDNN để đầu tư, thành lập liên doanh hoặc cơ sở liên kết với các doanh nghiệp trong ngành. Không có chương trình học bổng cấp quốc gia hay tổ chức và chương trình cho vay sinh viên chỉ dành cho một nhóm người thụ hưởng hẹp. Khả năng tăng học phí và thu hút sinh viên mới bị hạn chế bởi thái độ tiêu cực đối với giáo dục nghề nghiệp. Sự tham gia của các doanh nghiệp vào GDNN mới ở mức tối thiểu và hầu hết giáo viên được tuyển dụng thông qua hệ thống trường học hoặc trường đại học, dẫn đến tình trạng thiếu kết nối giữa chương trình giảng dạy và yêu cầu công việc thực tế. Nhiều phòng học và xưởng thực hành có hạn chế về tài liệu và thiết bị. Mức lương giáo viên thấp dẫn tới việc khó tuyển dụng được giáo viên có kỹ năng cao và giáo viên có rất ít cơ hội thu thập kinh nghiệm từ các doanh nghiệp và học hỏi công nghệ mới.



## KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

**Ngành trồng trọt đã phát triển đa dạng hơn, trong khi ngành chăn nuôi vẫn tập trung chủ yếu vào chăn nuôi lợn và gia cầm.** Mặc dù lúa vẫn là cây trồng chủ yếu, ngành nông nghiệp đã chuyển đổi từ trồng lúa là chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước sang sản xuất và xuất khẩu nhiều sản phẩm nông nghiệp lớn nhất thế giới. Việt Nam hiện được công nhận là quốc gia sản xuất hàng đầu cà phê, hạt điều, hạt tiêu đen, sắn, cao su, chè, và thủy sản. Thịt lợn chiếm 71% giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi, thịt gia cầm chiếm 20%. Thức ăn chăn nuôi là chi phí lớn nhất cho sản xuất thịt lợn và gia cầm, do đó giá cả trên thị trường quốc tế quyết định đáng kể chi phí sản xuất.

**Ngành kinh doanh nông nghiệp chịu sự chi phối bởi hộ nông dân sản xuất nhỏ hoặc doanh nghiệp nhỏ và gặp thách thức trong cải thiện năng suất.** Gần 90% diện tích đất nông nghiệp thuộc các hộ gia đình hoặc trang trại, với 94% trang trại hộ gia đình có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2 héc-ta (ha) hoặc thấp hơn (69% dưới 0,5 ha), và trong nhiều trường hợp diện tích đất này bị phân tán (World Bank, 2016). Các trang trại của khu vực tư nhân gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc thuê đất. Hầu hết lợn được giết mổ tại sân nhà hoặc được thương lái thu gom và giết trong các lò mổ nhỏ có công suất xử lý một đến ba con lợn mỗi ngày, trong khi gia cầm chủ yếu giết mổ ngay tại các địa điểm liền với các khu chợ bán đồ tươi sống. Trong khi Việt Nam có nhiều doanh nghiệp chế biến quy mô công nghiệp đối với gạo, cà phê, hạt điều, gỗ, chè, đường, rau và trái cây, trong tổng số doanh nghiệp nông nghiệp, hơn 96% có quy mô nhỏ hoặc rất nhỏ. Thị trường bán lẻ thực phẩm của Việt Nam chủ yếu chiếm lĩnh bởi các khu chợ bán đồ tươi sống truyền thống và các cửa hàng độc lập nhỏ. Sự phổ biến của sản xuất và chế biến quy mô nhỏ, kết hợp với đất đai manh mún, đang hạn chế tiềm năng tăng năng suất và chuyển sang thị trường giá trị cao hơn.

**Sản xuất và xuất khẩu đã tăng mạnh.** Sản xuất nông nghiệp tăng 189% và chăn nuôi 282% trong ba thập kỷ qua. Cơ giới hóa đã tăng lên trong hai thập kỷ qua, nhưng tốc độ tăng trong sản xuất lúa gạo nhanh hơn các tiểu ngành khác. Diện tích đất được tưới tiêu cũng tăng lên, với hơn 70% diện tích canh tác của Việt Nam (tính đến nhiều loại cây trồng trong một năm) có cơ sở hạ tầng thủy lợi. Xuất khẩu nông sản tăng hơn một nửa từ giai đoạn 2007-2012 đến 2013-2017, và cơ cấu các sản phẩm xuất khẩu đang chuyển đổi dần từ hàng hóa cấp thấp hơn sang các sản phẩm chế biến, chất lượng cao và có giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, mức tăng giá cả hàng hóa/năng suất đã chững lại và năng suất nhân tố tổng hợp giảm. Hầu như tất cả đất đai có thể trồng trọt đã được canh tác, vì vậy tăng trưởng trong sản xuất trong tương lai sẽ phải dựa vào tăng năng suất, và tăng trưởng thu nhập sẽ xuất phát từ việc chuyển đổi sang hàng hóa có giá trị cao hơn. Các hiệp định thương mại gần đây mở cánh cửa cho việc gia tăng khả năng tiếp cận các thị trường có giá trị cao hơn, nhưng vẫn còn những thách thức trong đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng của thị trường quốc tế, đồng thời cạnh tranh với các công ty mới gia nhập thị trường trong nước.

### Một số vấn đề hạn chế sản xuất khu vực tư nhân trong ngành này:

- **Khó tiếp cận tài chính** được xác định là rào cản chính trong hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp hơn so với bất kỳ ngành nào khác ở Việt Nam. Chỉ có số lượng hạn chế các sản phẩm và dịch vụ tài chính và phi tài chính như cho thuê, tài trợ kho bãi, tài trợ khoản phải thu và hợp đồng, bảo lãnh, quản lý tài sản thế chấp và bảo hiểm nông nghiệp.
- **Chi phí logistics cao của Việt Nam** có tác động lớn lên các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là vận chuyển rau từ các cơ sở quy mô nhỏ. Chuỗi cung ứng lạnh có vai trò quan trọng trong phát triển và hiện đại hóa ngành kinh doanh nông nghiệp.
- **Thiếu an toàn sinh học** gây rủi ro đối với sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng nông phẩm, đặc biệt là việc giảm mạnh sản xuất thịt lợn do dịch tả lợn châu Phi và nguy cơ lây lan bệnh gia cầm trong chăn nuôi ở làng xóm và giết mổ không chính thức (Virus cúm A độc lực cao tàn phá sản xuất gia cầm năm 2010).
- **Lo ngại an toàn thực phẩm cản trở cả tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế.** Dư lượng chất hoá học và thuốc trừ sâu cao trong trái cây và lạm dụng kháng sinh và các chất kích thích tăng trưởng trong chăn nuôi lợn và gia cầm đang làm suy yếu uy tín

của ngành nông nghiệp cả trong nước và quốc tế. Bất cập trong giám sát các trang trại và lò giết mổ (đặc biệt là các cơ sở quy mô nhỏ) và tình trạng thiếu giấy tờ, hồ sơ dẫn tới việc không truy xuất được nguồn gốc sản phẩm nhằm xác minh sự tuân thủ an toàn thực phẩm và yêu cầu về chất lượng, điều kiện tiên quyết để tham gia xuất khẩu, đặc biệt là trong môi trường hậu COVID-19.

- **Công nghệ kỹ thuật số chưa được áp dụng rộng rãi.** Một số nông dân đang bắt đầu áp dụng công nghệ kỹ thuật số để quản lý tưới tiêu trên điện thoại thông minh hoặc đánh dấu thương hiệu bằng mã QR. Phạm vi và lợi ích là rất lớn vì việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số rộng rãi hơn sẽ giúp nâng cao năng suất của các nhà sản xuất nông nghiệp và giúp đạt được các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.
- **Các công cụ quản lý rủi ro như bảo hiểm nông nghiệp còn hạn chế.** Những sản phẩm này rất quan trọng để đối phó với các rủi ro hệ thống trong ngành như thiên tai và dịch bệnh. Chỉ có 3% những người làm nông nghiệp mua bảo hiểm nông nghiệp.

## DU LỊCH

**Ngành du lịch chiếm tỷ trọng đáng kể trong hoạt động kinh tế tại Việt Nam.** Năm 2019, ngành du lịch đóng góp 9,2% trong GDP, chiếm 3,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, và sử dụng gần 5 triệu lao động (VNAT, 2020). Du lịch bị thống trị bởi các cơ sở nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp thuộc sở hữu cá nhân chiếm 81% lực lượng lao động trong ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (đại diện gần đúng nhất cho toàn ngành du lịch trong thống kê kinh tế quốc gia), với trung bình mỗi cơ sở sử dụng 1,8 lao động.

**Chuyển dịch năm 2005 theo hướng khuyến khích khu vực tư nhân làm du lịch dẫn đến sự bùng nổ trong lĩnh vực này.** Từ năm 2007 đến 2019, số lượng phòng lưu trú đã tăng từ 180.000 lên 650.000 và số lượng cơ sở du lịch tăng từ 9.000 lên 30.000. Sự gia tăng du lịch nội địa phản ánh tăng trưởng của tầng lớp trung lưu của Việt Nam và sự ra đời của các hãng hàng không giá rẻ, như Vietjet Air. Tăng trưởng của khách du lịch quốc tế được thúc đẩy bởi khách du lịch từ Đông Á (đặc biệt là Trung Quốc và Hàn Quốc), nhưng chi tiêu và thời gian lưu trú của đối tượng du khách này khá thấp so với du khách đến từ các thị trường xa như Pháp, Đức, Anh và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của ngành du lịch Việt Nam vẫn thấp hơn so với nhiều đối thủ trong khu vực. Trong khi điểm số tuyệt đối của Việt Nam về Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Du lịch WEF (WEF TCI 2019a) được cải thiện từ 3,6 năm 2015 lên 3,9 năm 2019, ngành du lịch Việt Nam vẫn nằm trong số 5 quốc gia xếp hạng thấp nhất trong số 9 điểm đến du lịch đang phát triển khu vực Đông Á.

**Thách thức trước mắt đối với các công ty du lịch tư nhân là tồn tại trước tác động của đại dịch COVID-19,** do hạn chế về nhập cảnh, cấm các chuyến bay quốc tế, hạn chế đối với đi lại trong nước và giảm thu nhập. Chính phủ Việt Nam đang cung cấp hỗ trợ khẩn cấp, bao gồm các khoản vay lãi suất thấp, giảm và hoãn nộp thuế và tái cơ cấu nợ. Việc thiếu nền tảng kỹ thuật số và kỹ năng số trong ngành du lịch đã làm trầm trọng thêm tác động của đại dịch COVID-19 đối với ngành.

**Trong trung hạn, sự tham gia của khu vực tư nhân trong ngành du lịch sẽ bị hạn chế bởi một số vấn đề:**

- **Số quốc gia được hưởng lợi từ miễn visa đơn phương đối với công dân của họ là khá nhỏ,** trong khi thời gian tối đa lưu trú cho khách miễn thị thực chỉ là 15 ngày.
- **Việc không tuân thủ quy hoạch tổng thể hoặc sửa đổi quy hoạch trong quá trình thực hiện (thường không dựa trên các cân nhắc khách quan) đã dẫn đến đầu tư quá mức** và các địa điểm lưu trú dồn vào một số điểm đến đông đúc và tiềm ẩn nhiều nguy cơ dẫn đến gia tăng áp lực lên cơ sở hạ tầng và môi trường địa phương; thúc đẩy một số loại đầu tư nhất định (thường là thị trường đại chúng) so với các loại khác; và khiến các nhà đầu tư có ít quan hệ phải chịu nhiều bất lợi hơn.
- **Tiếp thị mạnh mẽ mặt hàng căn hộ khách sạn làm gia tăng đầu cơ và dẫn đến thua lỗ đáng kể cùng với tình trạng phá sản gần đây trên thị trường,** trong khi việc thiếu khung pháp lý và quy định rõ ràng đã làm giảm niềm tin vào thời hạn của quyền sử dụng đất với dự án căn hộ khách sạn và do đó làm tăng sự lo ngại về rủi ro của nhà

đầu tư.

- **Chi phí vận hành các dự án du lịch cao.** Giá điện cơ sở cho ngành du lịch được đặt ở mức áp dụng cho các ngành dịch vụ, cao gấp hai đến ba lần so với các ngành sản xuất. Thuế đất cũng ở mức làm giảm đáng kể lợi nhuận của chủ khách sạn. Và sự gia tăng các dịch vụ cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng tình trạng tăng trưởng nhanh chóng các cơ sở cư trú trong những năm gần đây.
- **Sự khan hiếm về kỹ năng quản lý** đã buộc các công ty du lịch phải bỏ ra số tiền lớn để đào tạo nhân viên. Hơn nữa, trong bối cảnh hội nhập ASEAN, Việt Nam vẫn chưa cung cấp chương trình đào tạo du lịch toàn quốc.

# TÓM TẮT KHUYẾN NGHỊ

## LĨNH VỰC CẢI CÁCH

## BIỆN PHÁP NGẮN HẠN

## CHÍNH SÁCH TRUNG/DÀI HẠN

### TẠO SÂN CHƠI BÌNH ĐẲNG VÀ TĂNG CƯỜNG CẠNH TRANH

#### Tăng cường và hiện đại hóa khung pháp lý cho doanh nghiệp

- Tạo thuận lợi cho sự gia nhập thị trường của doanh nghiệp kỹ thuật số và mở rộng quy mô doanh nghiệp.
- Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh và quy trình cấp phép giữa các quan cấp tỉnh và cấp trung ương.
- Phát triển hệ sinh thái cho doanh nghiệp khởi nghiệp kỹ thuật số.
- Chuyển đổi sang một hệ thống đăng ký trực tuyến hoàn chỉnh thông qua cơ chế một cửa và cổng thông tin quốc gia.
- Cải thiện dịch vụ ươm tạo và xây dựng chính sách cho việc sử dụng lưu trữ trên đám mây.
- Bảo vệ các công ty có khả năng tồn tại khỏi nguy cơ chấm dứt hoạt động quá sớm và tạo điều kiện thuận lợi cho việc rút lui của các công ty "zombie".
- Thúc đẩy sử dụng tái cơ cấu không chính thức và xử lý nợ ngoài tòa án hoặc kết hợp cả 2 hình thức xử lý trong và ngoài tòa.
- Tăng cường khung pháp sản bằng cách nới lỏng quy định về mở thủ tục phá sản để có thể mở thủ tục sớm.
- Đơn giản hóa thủ tục phá sản DNNVV.
- Cải thiện vai trò của Tòa án kinh tế và tăng cường quyền chủ nợ.

#### Nâng cao cạnh tranh thông qua mở cửa thị trường và các ngành kinh tế

- Duy trì cam kết thương mại quốc tế: tiếp tục mở cửa nền kinh tế đối với thị trường khu vực và các ngành dịch vụ.
- Đẩy nhanh việc triển khai các hiệp định thương mại mới được phê chuẩn.
- Cải thiện khả năng tiếp cận thị trường bằng cách giải quyết các vấn đề hậu biên.
- Xóa bỏ rào cản gia nhập trong các lĩnh vực hiện do DNNN thống trị, đặc biệt là các ngành tài chính, CNTT-TT, giao thông vận tải, và hạ tầng tiện ích.
- Hợp lý hóa thủ tục và mở rộng áp dụng thanh tra dựa trên rủi ro.
- Đẩy mạnh logistics và thương mại điện tử xuyên biên giới; áp dụng cơ chế một cửa quốc gia.
- Thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại bằng cách tiếp tục giảm chi phí thương mại liên quan đến các biện pháp phi thuế quan.
- Thúc đẩy liên kết giữa FDI và doanh nghiệp trong nước cũng như giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ hơn trong nước.
- Tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.
- Nâng cấp doanh nghiệp và cải thiện kỹ năng quản lý của các công ty trong nước để tạo điều kiện cho việc đổi mới công nghệ.
- Nâng cao năng lực thực hiện của hệ thống bảo vệ sở hữu trí tuệ để hỗ trợ thực thi quyền SHTT.
- Sửa đổi các quy định về FDI để giảm giới hạn đầu tư và rào cản quan liêu đối với nhà đầu tư nước ngoài.
- Thực hiện trung lập cạnh tranh để khuyến khích khu vực tư nhân gia nhập thị trường và mở rộng kinh doanh.
- Thực hiện các quy định và nguyên tắc trung lập về thuế đối với DNNN.
- Tiếp tục phân tách giữa chức năng quản lý và sở hữu.
- Đặt ra yêu cầu về tỷ suất sinh lợi theo thị trường đối với DNNN như đối với các doanh nghiệp tư nhân tương đương.
- Thiết lập sổ đăng ký doanh nghiệp nhận hỗ trợ của nhà nước.



LĨNH VỰC CẢI CÁCH	BIỆN PHÁP NGẮN HẠN	CHÍNH SÁCH TRUNG/DÀI HẠN
<b>CẢI THIỆN CƠ HỘI TIẾP CẬN TÀI CHÍNH</b>		
Cung cấp hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều nhất của COVID-19 nhưng vẫn còn khả năng tồn tại.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bảo đảm các tổ chức tín dụng chủ động nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, rà soát, đánh giá mức độ thiệt hại và tác động đối với khách hàng đang vay vốn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Theo dõi tác động của trung gian tài chính và đảm bảo hỗ trợ đúng mục tiêu là doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhiều nhất.</li> </ul>
Củng cố vai trò của thị trường và kỷ luật thị trường trong phân bổ tín dụng đồng thời với việc duy trì sự ổn định của ngành ngân hàng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Triển khai tiêu chuẩn Basel cho tất cả các ngân hàng thương mại.</li> <li>• Cải thiện giám sát dựa trên rủi ro, khung an toàn vĩ mô, và khung pháp lý cho phá sản ngân hàng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiếp tục tăng cường năng lực của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc thực thi nhiệm vụ cốt lõi là quản lý và giám sát.</li> <li>• Cho phép các ngân hàng thương mại được tự chủ nhiều hơn trong quản lý cho vay.</li> <li>• Thiết lập nguyên tắc xác lập lãi suất thông qua các công cụ chính sách tiền tệ.</li> </ul>
Tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng động sản làm tài sản thế chấp để cải thiện cơ hội tiếp cận vốn của DNNV.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xây dựng quy định và kế hoạch hành động thúc đẩy việc cho vay sử dụng bảo đảm bằng động sản, đặc biệt là cho vay bảo đảm bằng hàng hóa trong kho và khoản phải thu.</li> <li>• Khuyến khích các tổ chức tài chính triển khai các sản phẩm tài chính di động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cải cách luật pháp về phá sản và giao dịch bảo đảm.</li> <li>• Sửa đổi quy định để cho phép áp dụng các công cụ tài chính mới liên quan đến nợ vay.</li> <li>• Áp dụng đăng ký sổ tài sản bảo đảm.</li> </ul>
Triển khai mở rộng các giải pháp tài trợ chuỗi cung ứng để DNNV tham gia vào các Chuỗi Giá trị Toàn cầu (GVC).	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tận dụng công nghệ tài chính (fintech) để thúc đẩy áp dụng tài trợ chuỗi cung ứng (SCF) và tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai.</li> <li>• Xây dựng nền tảng điện tử SCF để thiết lập cơ sở dữ liệu minh bạch cho các giao dịch.</li> <li>• Phát triển các dịch vụ hỗ trợ hoạt động cho SCF.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mở rộng việc đưa các DNNV trong nước, thuộc hệ sinh thái với nòng cốt là các công ty lớn hơn, gia nhập các chuỗi cung ứng chính thức.</li> <li>• Cải thiện hơn nữa môi trường thuận lợi cho quản lý tài sản thế chấp và sự phát triển của các định chế tài chính phi ngân hàng trong SCF.</li> </ul>
Phát triển thị trường vốn sâu hơn	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tăng cường quy định và thực thi trong công bố thông tin và minh bạch thị trường, đạo đức ứng xử của các bên tham gia thị trường, và thanh toán bù trừ hiệu quả.</li> <li>• Giảm thiểu rủi ro trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp thông qua phát triển thị trường trái phiếu đại chúng (niêm yết).</li> <li>• Tăng độ tin cậy của đường cong lãi suất chuẩn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tăng cường quản trị và hạ tầng thị trường.</li> <li>• Cải thiện năng lực giám sát và thực thi để đảm bảo tính liêm chính và hiệu quả của thị trường.</li> <li>• Mở rộng số lượng nhà đầu tư và cải thiện cơ hội tiếp cận thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.</li> <li>• Phát triển quỹ hưu trí tư nhân; xây dựng chính sách thuế hiệu quả để thúc đẩy tiết kiệm dài hạn.</li> </ul>
Khuyến khích phát triển và sử dụng dịch vụ tài chính số	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mở rộng cơ chế thanh toán điện tử trên điện thoại di động</li> <li>• Tận dụng các quy trình nhận biết khách hàng điện tử để đạt được tài chính toàn diện tốt hơn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xây dựng khung chính sách bảo mật dữ liệu.</li> <li>• Phát triển sâu hơn hệ sinh thái dữ liệu.</li> </ul>

LĨNH VỰC CẢI CÁCH	BIỆN PHÁP NGẮN HẠN	CHÍNH SÁCH TRUNG/DÀI HẠN
-------------------	--------------------	--------------------------

### KHẮC PHỤC CHÊNH LỆCH VÀ THIẾU HỤT KỸ NĂNG

Cải thiện khả năng đáp ứng linh hoạt của các tổ chức giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp (GDNN) để bảo đảm giáo dục tiếp tục và xây dựng kỹ năng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp tác với khu vực tư nhân và đối tác phát triển trong hỗ trợ giáo dục từ xa, đào tạo trực tuyến cho giáo viên, điều chỉnh tài liệu đào tạo cho phù hợp, và kiểm tra trực tuyến.</li> <li>Cung cấp ưu đãi (khấu trừ thuế) cho các khoản đầu tư cho đào tạo công nhân và đổi mới sáng tạo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng phương thức tiếp cận quốc gia cho học tập tiếp tục và xây dựng năng lực.</li> <li>Xây dựng năng lực cung cấp đào tạo từ xa một cách có hệ thống tại các tổ chức GDNN và đại học để giảm thiểu tác động của các tình huống khẩn cấp.</li> </ul>
Hỗ trợ áp dụng công nghệ để nâng cao chất lượng học tập trong các cơ sở GD đại học và GDNN.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thúc đẩy phương thức hợp tác công tư để thực hiện học tập trực tuyến trong các cơ sở GDNN và đại học.</li> <li>Cải thiện cơ sở hạ tầng CNTT-TT hiện có, bao gồm cả băng thông, để học tập trực tuyến.</li> <li>Xây dựng nội dung số trong chương trình giảng dạy và nâng cao chất lượng giảng dạy.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phát triển một chiến lược số và hệ thống quản lý thông tin quốc gia cho hệ thống giáo dục đại học.</li> <li>Đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật số, bao gồm hạ tầng máy chủ (hosting) tập trung giữa các cơ sở giáo dục đại học thành viên.</li> <li>Hướng tới cấp kinh phí giáo dục dựa trên kết quả đầu ra, bao gồm cả mô hình phiếu quà tặng đào tạo.</li> </ul>
Thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân để tăng tỷ lệ nhập học và đáp ứng nhu cầu thị trường. Phát triển các phương thức giáo dục thay thế bao gồm các Khóa học Mở Trực tuyến (MOOCs).	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng và ban hành chiến lược mở rộng giáo dục đại học và kế hoạch thực hiện.</li> <li>Xây dựng chiến lược tiếp cận và nâng cao chất lượng GDNN.</li> <li>Xóa bỏ các rào cản pháp lý/ hành chính/cấp phép đối với gia nhập và mở rộng thị trường của các cơ sở GD tư nhân và phát triển các phương thức giáo dục thay thế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cải thiện lộ trình liên thông giữa các cơ sở GD đại học và cao đẳng nghề thông qua tăng cường phối hợp giữa các bộ ngành liên quan.</li> <li>Xây dựng một hệ thống thông tin thị trường lao động đầy đủ, cập nhật, và sử dụng hệ thống này để cung cấp thông tin cho đào tạo.</li> <li>Xây dựng và vận hành một nền tảng học tập trực tuyến phối hợp.</li> </ul>
Cải thiện việc quản trị GD đại học và GDNN trên toàn hệ thống để giảm phân tán.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cao năng lực quản lý và điều phối ở cấp quốc gia.</li> <li>Phê duyệt Chiến lược Giáo dục Đại học 2021- 2030, và quy hoạch tổng thể giáo dục đại học.</li> <li>Thành lập và vận hành một cơ quan phân bổ kinh phí duy nhất.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng dần tỷ trọng ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học.</li> <li>Tăng cường đa dạng hóa thu nhập và năng lực huy động nguồn lực của các cơ sở GD đại học thông qua hợp tác công-tư.</li> </ul>

### CẢI THIỆN CÁC DỊCH VỤ HẠ TẦNG CỐT LÕI ĐỂ HỖ TRỢ TĂNG TRƯỞNG

#### LOGISTICS

Tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào lĩnh vực logistics.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của bên bán trong thương mại điện tử và nhà cung cấp dịch vụ logistics thông qua sự nhất quán trong áp dụng luật lệ và các khoản phí.</li> <li>Tối ưu hóa quy trình, thời gian và chi phí xin giấy phép hoạt động vận tải hàng không.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rà soát khung pháp lý tổng thể và xây dựng kế hoạch hành động trên cơ sở tham vấn khu vực tư nhân.</li> <li>Phát triển dịch vụ đào tạo nghề phù hợp trên cơ sở hợp tác chặt chẽ với khu vực tư nhân để đáp ứng nhu cầu kỹ năng cho hoạt động logistics trong nông nghiệp, chuỗi logistics lạnh, CNTT-TT và taxi xe tải.</li> </ul>
---	---	---

LĨNH VỰC CẢI CÁCH	BIỆN PHÁP NGẮN HẠN	CHÍNH SÁCH TRUNG/DÀI HẠN
-------------------	--------------------	--------------------------

- Rà soát và sửa đổi các quy định có khả năng hạn chế cạnh tranh

### NĂNG LƯỢNG

<p>Cải thiện khuôn khổ đối tác công tư (PPP) để thu hút thêm đầu tư tư nhân trong lĩnh vực năng lượng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tuân thủ chuẩn mực quốc tế trong thực hiện hợp đồng theo luật pháp quốc tế ngoài luật pháp Việt Nam.</li> <li>• Làm rõ các hỗ trợ của Chính phủ và phân bổ rủi ro, đặc biệt là các điều khoản chấm dứt hợp đồng và cắt giảm nghĩa vụ.</li> <li>• Khẩn trương thành lập Quỹ Tài trợ Khả thi cho các dự án PPP (VGF).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hợp nhất tất cả các chính sách, quy định liên quan trong một văn bản luật về sự tham gia của tư nhân.</li> <li>• Xây dựng các quy định hướng dẫn triển khai cần thiết cho luật PPP mới (ban hành tháng 6/2020).</li> <li>• Ban hành các thủ tục cấp phép và cho phép PPP hợp lý và thống nhất giữa các tỉnh.</li> <li>• Tăng cường năng lực để triển khai quan hệ đối tác công - tư ở các bộ ngành.</li> </ul>
<p>Thúc đẩy năng lượng tái tạo thông qua thu hút đầu tư tư nhân.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Điều chỉnh hợp đồng mua bán điện của các dự án năng lượng tái tạo phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về khả năng huy động vốn ngân hàng của dự án.</li> <li>• Triển khai đấu thầu dự án điện độc lập theo chương trình (và theo phương thức cạnh tranh), không theo dự án riêng lẻ.</li> <li>• Làm rõ cơ chế sau khi thực hiện biểu giá điện hỗ trợ đối với năng lượng mặt trời (đấu giá năng lượng mặt trời).</li> <li>• Tăng mức trần từ 1 megawatt lên 3 megawatt mà không yêu cầu giấy phép hoạt động điện lực.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cải thiện xếp hạng tín nhiệm của bên mua.</li> <li>• Áp dụng chỉ số công tơ rỗng cho điện mặt trời áp mái.</li> <li>• Xây dựng mạng lưới truyền tải và phân phối để đấu nối công suất năng lượng tái tạo mới, đặc biệt là năng lượng mặt trời vào lưới điện.</li> <li>• Triển khai đấu thầu điện mặt trời với ắc quy trữ điện để cải thiện việc hòa lưới cho năng lượng mặt trời.</li> </ul>
<p>Hỗ trợ phát triển khí thiên nhiên hóa lỏng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Giải quyết những điểm yếu trong cấu trúc thị trường khí đốt và chế độ định giá của Việt Nam hiện đang gây cản trở đầu tư tư nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xây dựng hạ tầng kho chứa và hạ tầng trung gian cho LNG và các nhà máy điện khí.</li> </ul>
<p>Thúc đẩy đối thoại với CHDCND Lào để nhập khẩu thủy điện.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiết lập thỏa thuận mua bán điện giữa Việt Nam và CHDCND Lào và hỗ trợ đấu nối vào lưới điện quốc gia.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đề xuất hành lang truyền tải nhằm xây dựng năng lực kết nối mới giữa CHDCND Lào và Việt Nam theo cơ cấu PPP.</li> </ul>

### KHUYẾN KHÍCH TƯ NHÂN THAM GIA NHIỀU HƠN TRONG DU LỊCH VÀ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

#### KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

<p>Hoàn thiện chính sách đất đai để tạo điều kiện tăng cường đầu tư tư nhân và nâng cao hiệu quả trong kinh doanh nông nghiệp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nâng mức trần về tỷ lệ nắm giữ và sử dụng đất nông nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp nhất và chuyển đổi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hỗ trợ và mở rộng cơ chế hợp tác, đối thoại công-tư (tương tự như các nhóm công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam về đất đai và nông</li> </ul>
--	---	---

LĨNH VỰC CẢI CÁCH	BIỆN PHÁP NGẮN HẠN	CHÍNH SÁCH TRUNG/DÀI HẠN
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng cơ chế thuận lợi cho chuyển đổi mục đích sử dụng đất để cân bằng nhu cầu đất nông nghiệp với nhu cầu đất công nghiệp và các ngành khác.</li> <li>Cải thiện phương pháp định giá đất.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>nghiệp) để giám sát việc thực hiện và giải quyết các vấn đề.</li> <li>Xây dựng khuôn khổ pháp lý cho phép doanh nghiệp được thế chấp quyền sử dụng đất cho bên cho vay nước ngoài.</li> </ul>
Cải thiện cơ hội tiếp cận vốn cho doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rà soát trần lãi suất đối với các khoản cho vay ngắn hạn để khuyến khích ngân hàng cho vay trong lĩnh vực này.</li> <li>Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động để phát triển thị trường chuỗi cung ứng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ mở rộng các sản phẩm tài chính sử dụng động sản để thế chấp.</li> <li>Hỗ trợ mở rộng quy mô bảo hiểm nông nghiệp thương mại.</li> </ul>
Hiện đại hóa ngành chăn nuôi.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giảm phụ thuộc của Việt Nam vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thức ăn gia súc</li> <li>Cải thiện an toàn sinh học và an toàn thực phẩm ở trang trại chăn nuôi và cơ sở giết mổ.</li> <li>Rà soát các quy định, hướng dẫn để cải thiện kiểm soát an toàn sinh học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước như một phương thức thay thế thức ăn nhập khẩu với chi phí cao hơn.</li> <li>Xây dựng các mô hình bền vững trong chăn nuôi cho hộ chăn nuôi nhỏ.</li> </ul>
Đẩy mạnh xuất khẩu rau quả có giá trị gia tăng cao.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng cường cơ hội tiếp cận các thị trường xuất khẩu giá trị cao và gắn sản xuất với thị trường.</li> <li>Hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp đáp ứng các yêu cầu cập nhật của các nước nhập khẩu liên quan đến các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch thực vật, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng, thực hành an toàn thực phẩm, và áp dụng công nghệ số để thực hiện các công việc này.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đẩy mạnh đầu tư vào các cơ sở chuỗi lạnh/kho lạnh.</li> <li>Cải thiện khung thể chế và năng lực của hạ tầng chất lượng quốc gia để bảo đảm sản phẩm tuân thủ các tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận.</li> </ul>
<b>DU LỊCH</b>		
Duy trì các doanh nghiệp du lịch có khả năng tồn tại về tài chính.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ tiền lương và trợ cấp đào tạo; tăng cường hỗ trợ nâng cao kỹ năng.</li> <li>Tăng cường các biện pháp an toàn và sức khỏe bằng cách áp dụng công nghệ số.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thiết lập quy tắc và phân bổ nguồn lực cho phép sử dụng các dịch vụ vận tải an toàn vệ sinh, phù hợp với các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận.</li> <li>Thực thi các quy định y tế quốc tế tại các điểm nhập cảnh, đặc biệt là sân bay và cửa khẩu.</li> </ul>
Thu hút lại khách du lịch bằng cách thúc đẩy nhu cầu thông qua marketing và các giải pháp chính sách có mục tiêu.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thúc đẩy du lịch nội địa thông qua thực hiện chương trình kích cầu du lịch nội địa đồng thời duy trì các tiêu chuẩn an toàn cao.</li> <li>Xây dựng chiến lược phục hồi nhu cầu du lịch bằng cách tập trung vào thị trường nội địa trước, sau</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tự do hóa hơn nữa chế độ thị thực, bao gồm tăng số lượng quốc gia được miễn thị thực, và tăng thời gian lưu trú được miễn thị thực.</li> <li>Tham gia bong bóng du lịch với các quốc gia đã giảm được tỷ lệ lây nhiễm và đi trước trong phục hồi</li> </ul>

LĨNH VỰC CẢI CÁCH	BIỆN PHÁP NGẮN HẠN	CHÍNH SÁCH TRUNG/DÀI HẠN
<p>Hỗ trợ áp dụng các mô hình kinh doanh kỹ thuật số trong hệ sinh thái ngành du lịch</p>	<p>đó là thị trường quốc tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cung cấp các dịch vụ tư vấn và ưu đãi tài chính cho các DNNVV liên quan đến du lịch để số hóa quy trình tiếp thị, bán hàng, và cung cấp sản phẩm/dịch vụ</li> </ul>	<p>kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng nhiều mô hình kinh doanh kỹ thuật số hơn thông qua hỗ trợ tài chính và kỹ thuật.</li> <li>Thực hiện đào tạo và nâng cao kỹ năng theo nhu cầu, sử dụng thông tin thu thập được về các công việc và kỹ năng đang có nhu cầu.</li> </ul>
<p>Thúc đẩy đầu tư vào hạ tầng và chất lượng dịch vụ điểm đến.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thúc đẩy PPP trong cung cấp dịch vụ hạ tầng ở các tỉnh thành.</li> <li>Cải thiện khuôn khổ pháp lý và quy định cho đầu tư vào lưu trú.</li> <li>Cải thiện sự phối hợp giữa các bên liên quan trong ngành du lịch và đảm bảo nhất quán giữa quy hoạch và thực hiện đầu tư</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng luật pháp và quy định rõ ràng cho căn hộ khách sạn và cơ sở lưu trú du lịch khác không dùng để ở.</li> <li>Đầu tư vào hạ tầng dịch vụ cơ bản và dành riêng cho du lịch tại các điểm đến có nhu cầu cao, cũng như bảo tồn tài sản văn hóa và môi trường</li> <li>Tăng cường quản lý ngành du lịch, đặc biệt là sự thống nhất giữa quy hoạch du lịch cấp quốc gia và quy hoạch du lịch điểm đến/cấp tỉnh, và giữa quy hoạch tổng thể và phê duyệt/ thực hiện đầu tư.</li> </ul>



# TÀI LIỆU THAM KHẢO

---

Burgos, Jonathan. 2019. "Forbes Asia's 200 Best over a Billion." Forbes, August 27.

Cunningham, Wendy và Obert Pimhidzai. 2018. Vietnam's Future Jobs: Leveraging Mega-Trends for Greater Prosperity, [*Tương lai việc làm Việt nam: Khai thác xu hướng lớn cho sự phát triển thịnh vượng hơn*]. Main Report. Washington, DC: World Bank Group.

Dang, Le Ngoc, và Tu Anh Chuc. 2019. "Challenges in Implementing the Credit Guarantee Scheme for Small and Medium-Sized Enterprises: The Case of Viet Nam." [*Những thách thức trong việc thực hiện chương trình bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa: Trường hợp của Việt Nam*]. ADBI Working Paper Series 941, Asian Development Bank Institute, Tokyo.

Dang, Le Ngoc, và Farhad Taghizadeh-Hesary 2019. Avoiding Energy Insecurity by Promoting Private Investment— The Case of the Vietnamese Power Sector. [*Tránh mất an toàn năng lượng bằng thúc đẩy đầu tư tư nhân - Trường hợp của ngành điện Việt Nam*]. Tokyo: Asian Development Bank Institute. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/539741/adb-wp1038.pdf>.

Dinh, Tuan Viet, Annette I. De Kleine Feige, Duc Minh Pham, Sebastian Eckardt, Ekaterine T. Vashakmadze, Nikola Denchev Kojucharov, và Brian G. Mtonya. 2019. "Taking Stock: Recent Economic Developments of Vietnam— Special Focus: Vietnam's Tourism Developments—Stepping Back from the Tipping Point—Vietnam's Tourism Trends, Challenges and Policy Priorities (Vietnamese)." [*Điểm lại: Cập nhật Tình hình Phát triển Kinh tế Việt Nam-Chuyên đề đặc biệt: Phát triển du lịch tại Việt nam-Nhìn lại từ điểm tới hạn - Xu hướng, thách thức và ưu tiên chính sách cho ngành du lịch Việt Nam (Tiếng Việt)*] Vietnam Taking Stock. World Bank, Washington, DC. <http://documents.worldbank.org/curated/en/439611561653730211/Taking-Stock-Recent-Economic-Developments-of-Viet-nam-Special-Focus-Vietnams-Tourism-Developments-Stepping-Back-from-the-Tip-ping-Point-Vietnams-Tourism-Trends-Challenges-and-Policy-Priorities>.

Tổng cục thống kê Việt Nam. 2018. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 [Tiếng Việt]. Hà Nội, tháng 10.

Tổng cục thống kê Việt Nam. 2019a. Niên giám thống kê Việt Nam 2005–2017. [https://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=19299](https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=19299).

Tổng cục thống kê Việt Nam. 2019b. Niên giám thống kê Việt Nam 2018. [https://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=19299](https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=19299).

IMF. 2021. "Staff Report for the Article IV Consultation." Country Report No. 21/42, IMF, Washington, DC. <https://www.imf.org/en/Publications/CR/Issues/2021/02/24/Vietnam-2020-Article-IV-Consultation-Press-Release-Staff-Report-and-Statement-by-the-50121>.

Ogus, Anthony. 1994. Regulation: Legal Form and Economic Theory [*Quy định: Hình thái pháp lý và Lý thuyết kinh tế*]. Oxford, UK: Clarendon Press.

Sauter, Wolf, và Harm Schepel. 2009. State and Market in European Union Law. [*Nhà nước và Thị trường trong Luật pháp Liên minh Châu Âu*]. Cambridge: Cambridge University Press.

Tan, Shawn, và Trang Tran. 2020. "Impacts of COVID-19 on Firms in Vietnam, Report No.1: Results from the First Round of COVID-19 Business Pulse Survey." [*Tác động của COVID-19 đối với doanh nghiệp tại Việt Nam, Báo cáo số 01: Kết quả của Vòng đầu tiên của Khảo sát Đánh Giá Tác Động của COVID-19 tới Doanh Nghiệp*], World Bank, Washington, DC, September.

VNAT (Tổng cục Du lịch Việt Nam). 2020, 2015. Báo cáo du lịch hàng năm. <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/13461>.

WEF (World Economic Forum). 2019a. WEF Tourism Competitiveness Index [*Chỉ*

*số năng lực cạnh tranh du lịch WEF*]. <http://reports.weforum.org/travel-and-tourism-competitiveness-report-2019/>.

World Bank. 2016. "Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining More from Less." World Bank, Washington, DC.

World Bank. 2019a. "Implementing Vision 2035: Priorities for Business Regulatory Reforms." *[Triển khai Tầm nhìn 2035: Ưu tiên Cải cách Quy định Kinh doanh]* Background paper. World Bank, Washington, DC.

World Bank and MPI (Ministry of Planning and Investment of Vietnam). 2016. Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity, and Democracy. *[Việt Nam 2035-Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ]* Washington, DC: World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/23724>.

---

## IFC

2121 Pennsylvania Avenue, N.W.  
Washington, D.C. 20433 U.S.A.

## LIÊN HỆ

**Asya Akhlaque**

[aakhlaque@worldbank.org](mailto:aakhlaque@worldbank.org)

**Tomoko Suzuki**

[tsuzuki@ifc.org](mailto:tsuzuki@ifc.org)

[ifc.org](http://ifc.org)



**WORLD BANK GROUP**

THE WORLD BANK  
1818 • D.C.

**IFC**

International  
Finance Corporation